

Tiếng anh giao tiếp (cơ bản)



MỤC LỤC

Tiếng anh giao tiếp (cơ bản).....	1
.....	1
MỤC LỤC.....	2
<u>Những câu tiếng Anh giao tiếp hàng ngày (Phần 1)</u>	<u>57</u>
<u>Những câu giao tiếp tiếng Anh hàng ngày (phần 2)</u>	<u>59</u>

Tiếng anh giao tiếp (cơ bản)

Chào hỏi (Greetings)

Mấy cái nì thì đơn giản, nhưng cứ post lên cho nó có hệ thống từ đầu đến cuối

A: **Good morning!**

Good afternoon

Good evening

Hello!

How are you?

B: **Fine, thank you, and you?**

Verry well, thank you.

Best wishes to you.

Best regards to you.

(Xin chúc anh những lời tốt đẹp nhất)

Please give my regards/ best wishes to sb

(Làm ơn chuyển giúp những lời chúc mừng/ những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi tới...)

Please give my love to

(Làm ơn chuyển niềm yêu thương của tôi tới ...)

Say hello to ...

(Xin nói hộ lời chào với ...)

Please remember me to ...

(Làm ơn cho tôi gửi lời chào tới ...)

Một số cách biểu đạt bổ sung:

A: How are things going with you?

(Mọi việc của anh diễn ra thế nào?)

How do you do?

(Anh có khỏe ko?)

B: Pretty good, thank you.

(Khá tốt, cảm ơn)

Quite well, thank you.

(Hoàn toàn tốt đẹp, cảm ơn)

Just so-so, thank.

(Vẫn bình thường, cảm ơn)

A: This is Mr/ Mrs/Comrade...

(Đây là ông/ bà/ đồng chí...)

May I introduce you to ...?

(Tôi xin phép giới thiệu với anh ...)

I'd like you to meet ...

(Tôi rất muốn giới thiệu để anh gặp ...)

B: Nice/ Glad/ Pleased to see/ meet you!

(Rất thú vị/ rất vui/ rất sung sướng được thấy/ gặp ...)

Nice meeting you, Mr/Mrs/...

(Rất thú vị được gặp ông/ bà/..., thưa ông/ bà/...)

My name is...

I'm....

Một số cách biểu đạt bổ sung:

A: Let me introduce my friend (to you)

Tôi xin phép giới thiệu (với ông) bạn tôi.

Allow me to introduce myself (to you).

Tôi xin phép tự giới thiệu với ông.

B: I'm pleased to meet you

(Tôi sung sướng được gặp ông)

It's a pleasure to meet you

(Thật là sung sướng đc gặp ông)

A: I think it's time for us to leave now.

(Tôi nghĩ đã đến lúc chúng tôi phải đi rồi)

I'm afraid I must be leaving now.

(Tôi sợ rằng ôi phải đi bây giờ)

It's time I did ... I have to go now.

(Đã đến lúc... tôi phải đi đây)

B: Good bye!

Bye- bye

See you later

(Sẽ gặp lại bạn)

See you tomorrow.

(Ngày mai gặp lại)

See you

Good night!

Một số cách biểu đạt bổ sung:

A: I'm sorry I have to go now

(Tôi lấy làm tiếc vì phải đi bây giờ)

B: See you soon

(Mong sớm gặp lại)

So long

(Mong lắm đấy- dùng cho nhưng người thân như bạn bè...)

Take care, bye

(Hãy tự chăm nom, tạm biệt)

Remember me to your family

(Hãy gửi lời chào của tôi tới gia đình anh)

Regards to sb

(Xin gửi lời chào tới...)

Keep in touch

Giữ liên lạc

Gọi điện thoại (Making telephone calls)

A: Hello! May/ Could I speak to...?

(Alo! Tôi có thể nói chuyện với ... được ko?)

Hello! Is sb in?

(Alo! sb có ở đây ko?)

Is that ... speaking?

(Có phải là ... đang nói ko?)

B: Hold on, please

(Đề nghị, đừng đặt máy)

Hello, who is it?

(Alo, ai đấy?)

This is ... speaking.

(Đây là ... đang nói)

He/She/... isn't here right now

Can I take a message for you?

(Tôi có thể có lời nhắn anh đc ko?)

I called to tell/ ask you ...

Tôi gọi để nói/ hỏi....

Một số cách biểu đạt bổ sung:

A: Could I talk to ..., please?

(Làm ơn cho tôi nói chuyện với ...)

Hello! I'd like to have a word with ...?

(Alo! Tôi có chuyện muốn nói với ...)

B: A moment, please!

(Làm ơn chờ một lát)

Hold the line, please. I'll see if he is in.

(Làm ơn giữ máy. Tôi sẽ xem ông ấy có ở đây ko?)

Sorry, but he isn't in now.

(Xin lỗi, lúc này ông ấy ko có ở đây)

Sorry, but he isn't here at the moment

(Xin lỗi, nhưng ông ấy ko có ở đây lúc này)

Sorry, there is no one by the name of ... here

(Xin lỗi, ở đây ko có ai tên là ...)

You've got the wrong number

(Ông nhầm số rồi)

C: Any message for him/ her/...?

(Có nhắn gì cho anh ấy/ cô ấy/... ko?)

Can/ Could/ May I take a message for ...?

(Tôi có thể nhắn cho ... đc ko?)

Could you tell him to ring me when he is back?

Bạn có thể bảo ông ấy gọi lại cho tôi khi ông ấy trở về đc ko?)

I'll ask him to ring you up when he comes back

(Tôi sẽ đề nghị ông ấy gọi lại cho ông khi ông ấy trở về)

Cảm ơn và trả lời (Thanks and responses)

A: Thank you!

Thanks a lot!

Many thanks!

Thanks for ...

B: Not at all

(Không có gì)

It's/ That's all right.

(Hoàn toàn tốt thôi)

It's very kind of you to ...

(Anh đã rất tốt khi ...)

Một số cách biểu đạt bổ sung:

A: **Thank you very much indeed!**

Thật rất cảm ơn anh

Thank you for your coming/...

Cảm ơn anh đã tới/ ...

Many thanks for your help

Rất cảm ơn anh đã giúp đỡ

B: **At your service**

Xin sẵn sàng phục vụ ...

That's OK

Đồng ý

It's a pleasure.

Rất sung sướng

My pleasure

Chúc mừng (Good wishes, congratulations)

A: **Good luck (with you)!**

Chúc may mắn

Best wishes to you

Chúc ... những điều tốt đẹp nhất

All the best

Mọi điều tốt lành, vạn sự như ý.

I hope everything goes well

Tôi hy vọng mọi chuyện sẽ diễn ra tốt đẹp

I wish you good luck/ success/...

Tôi xin chúc anh may mắn/ thành công/...

Good journey (to you)

Chúc ... một chuyến đi tốt đẹp

(I hope) Have a good trip

Chúc ... một chuyến đi tốt đẹp

Have a nice/ good time/ weekend/...

... có một thời gian thoải mái

Congratulations!

Xin chúc mừng

I'd like to congratulate you on ...

Xin chúc mừng ... nhân dịp ...

B: **Thank you!**

Many thanks!

The same to you!

Cũng chúc bạn như thế

It's very nice of you to say so

Bạn thật tốt vì đã nói như thế

Xin lỗi (Apologies)

A: **I'm sorry!**

Sorry/ Pardon!

I'm sorry for/ about....

Tôi rất lấy làm tiếc về ...

I'm sorry to have + V-ed/ that ...

Tôi lấy làm tiếc vì đã ...

Excuse me for ...

Xin thứ lỗi cho tôi về ...

Pardon me for sth/ doing sth...

Xin thứ lỗi cho tôi về điều đó/ vì đã làm gì đó...

Be afraid that

Lo rằng..., sợ rằng ...

B: **That's all right**

Hoàn toàn tốt thôi

It doesn't matter

Chẳng sao cả

That's nothing

Không sao

Don't mention it!

Xin đừng nói tới chuyện ấy

Never mind. It doesn't really matter
Không phải bận tâm. Thật chẳng có gì đâu
Please don't worry about that
Xin đừng bận khoăn về chuyện ấy

TRÍCH DẪN

Lấy làm tiếc (Regrets)

What a pity/shame!

Thật lấy làm tiếc/ Thật đáng xấu hổ

I'm sorry to ...

Tôi lấy làm tiếc...

It's a pity that ...

Thật lấy làm tiếc khi biết rằng ...

That's a shame

Thật là một điều xấu hổ

It's really a pity

Thật đáng lấy làm tiếc

I'm terribly sorry about that

Tôi hết sức lấy làm tiếc về chuyện này

That's too bad

Như thế thì quá tồi tệ

I'm most upset to hear ...

Tôi hết sức lo lắng khi nghe tin ...

Lời mời và trả lời

Mời:

will you come to...?

Anh có muốn tới.... hay không?

would you like to ...?

Anh có muốn hay không?

I'd love you to....

Tôi rất muốn mời anh....

Đồng ý:

Yes. I'd love to...

Vâng. Tôi sẽ rất thích...

Yes. It's very kind of you

Vâng. Đây là một điều rất tốt về phía anh

Yes. It's nice of you.

Vâng. Anh thật tốt

I'd like to. Thank you

Tôi rất thích. Cảm ơn

with pleasure

Xin vui lòng

Từ chối:

I wish I could, but ...

Tôi mong là có thể, nhưng ...

I'd like to, but ...

Tôi rất muốn, nhưng ...

I'm afraid I can't

Tôi lo rằng tôi ko thể

I'm sorry I can't

Tôi rất lấy làm tiếc, tôi không thể

Thank you very much, but...

Cảm ơn ... rất nhiều, nhưng...

That's very kind of you, but ...

Đó là một điều rất tốt từ phía ông, nhưng....

Sorry I can't. But thanks anyway.

Rất tiếc là tôi không thể. Nhưng dù sao cũng xin cảm ơn

Thank you all the same

Dù sao cũng cảm ơn ông

Kiến nghị và trả lời (Offers)

Kiến nghị:

Can/ Could/ Shall I help you?

Tôi có thể giúp đỡ anh đc ko?

What can I do for you?

Tôi có thể làm gì cho anh?

Here, take this/ my...

Đây, anh hãy lấy cáinày/ của tôi

Let me do/ carry/ help ... for you

Hãy để tôi mangcho anh/ giúp anh

Would you like me to do st ...?

Anh có muốn tôi làm

would you like some ...?

Anh có muốn dùng một chút ... hay không?

Is there anything I can do for you?

Còn có gì tôi có thể làm cho anh hay không?

Do you want me to do...?

Anh có muốn tôi làm ...

Can I do anything for you?

Tôi có thể làm gì cho anh đợc không?

It's my pleasure to do ...

Tôi rất vui đợc ...

What can I do for you?

Tôi có thể làm gì cho anh?

Help yourself to some bananas/ fish/...?

Anh dùng vài quả chuối/ ít cá /... chứ?

Đồng ý:

Thanks. That would be very nice/ fine.

Cảm ơn. Như thế thì tốt quá

That's very kind of you

Thank you for your help

Cảm ơn anh giúp đỡ

Yes, please

Vâng, làm ơn

That's nice of you. Thank you

Như thế thật tốt. Cảm ơn

I'd be delighted to have your help

Tôi rất sung sướng được anh giúp đỡ

TỪ CHỐI:

No, thanks/ thank you. I can manage it myself

Không, cảm ơn anh. Tôi có thể tự mang được

Thank you all the same

Dù sao cũng cảm ơn anh

That's very kind of you, but ...

Đó là một điều tốt, nhưng

Not at the moment, thank you

Không phải là lúc này, cảm ơn

No, it's all right, I can manage

Không, ổn thôi, tôi có thể tự mang được

No, thanks

Không, cảm ơn

Xin phép (Asking for permission)

Xin phép:

May I...?

Tôi có thể ...?

I wonder if I could ...

Tôi muốn biết liệu tôi có thể hay không?

would/ Do you mind if I do st...?

Tôi muốn biết nếu tôi làm ... thì có phiền hay không?

Is it all right/OK/... if I do st..?

Sẽ có thể được nếu tôi làm.... chứ?

All right?

Được chứ?

Ok?

Được chứ?

How about/ what about...

Về chuyện thì sao?

Đồng ý:

Yes/ Sure/ Certainly

Vâng, hẳn là thế

Yes, (do) please

Vâng, xin mời

Of course (you may)

Dĩ nhiên rồi (ông có thể)

Go ahead, please

Cứ làm đi, xin mời

That's OK/All right

Được thôi, rất tốt thôi

Not at all

Hoàn toàn không

Sure

Chắc hẳn thế

Just go ahead

Cứ làm đi

Please do

Xin mời

I don't mind ...

Tôi không phiền ...

If you like.

Nếu bạn thích.

Từ chối:

I'm sorry, but...

Tôi rất tiếc, nhưng...

I'm sorry, you can't

Tôi rất tiếc, bạn không thể

You'd better not

Bạn đừng làm thì tốt hơn

I'm afraid not

Tôi sợ là không

I don't think so

Tôi không nghĩ thế

Adjectives - Tính từ

Tại đây, chúng ta sẽ nhắc lại về **Parts of Speech** (từ loại) để chúng hiểu các từ kết hợp với nhau như thế nào để tạo nên nghĩa của cả một câu. Tiếng Anh là một ngôn ngữ linh hoạt. Nghĩa của một từ được bắt nguồn ko chỉ từ cách nó được phát âm và đánh vần mà còn từ cách nó được sử dụng trong câu. Ví dụ:

- Là danh từ : I ate a **fish** for dinner.

- Là động từ : We **fish** in the lake on every Tuesday.

Từ loại bao gồm:

1. Adjectives - Tính từ.
2. Nouns - Danh từ.
3. Verbs - Động từ.
4. Adverbs - Trạng từ (hay Phó từ).
5. Prepositions - Giới từ.
6. Pronouns - Đại từ.
7. Conjunctions - Liên từ.
8. Articles - Mạo từ.

9. Modal Verbs - Động từ khiếm khuyết.
10. Interjections - Thán từ.

Adjectives - Tính từ:

Tính từ là các từ dùng để miêu tả (bổ nghĩa) cho danh từ và đại từ. Tính từ trả lời cho câu hỏi What kind? How much? Which one? How many?

What kind? **red** nose **gold** ring

How much? **more** sugar **little** effort

Which one? **second** chance **those** chocolates

How many? **several** chances **six** books

Có 5 loại tính từ :common adjectives, proper adjectives, compound adjectives, articles, and indefinite adjectives.

- Common adjectives (tính từ chung) dùng để miêu tả người và sự vật
strong man

green plant

beautiful view

- Proper adjectives (tính từ riêng) được hình thành từ danh từ riêng

California vegetables (from the noun “California”)

Mexican food (from the noun “Mexico”)

- Compound adjectives (tính từ ghép) được tạo thành từ 2 từ kết hợp lại:

far-off country

teenage person

- Articles (Mạo từ) là dạng đặc biệt của tính từ. Có 3 mạo từ là *a, an, the*:

The được gọi là mạo từ xác định bởi vì nó đi sau các vật, việc đã được xác định từ trước đó hoặc người nói và người nghe đều biết.

a và *an* được gọi là mạo từ ko xác định bởi vì nó đi sau các vật, việc ko cần xác định từ trước đó hoặc người nói và người nghe có biết hay ko.

- Indefinite adjectives (tính từ bất định) là các từ mà không định rõ số lượng của một vật hoặc việc.

all, another, any, both, each, either, few, many, more, most, neither, other, several, some

* Cách sử dụng tính từ trong câu văn: 2 quy tắc cơ bản

- Đi trước danh từ để bổ nghĩa cho chính danh từ đó:

blue sky

important appointment

- Đi sau các linking verb (hệ từ) như **be, seem, appear, look, feel, smell, sound, taste, become, grow, remain, stay** và **turn** để làm vị ngữ trong câu:

+ It is **cold, wet** and **windy**.

+ Nam feels **sad**.

* Các trường hợp đặc biệt (Các bạn nhớ là đặc biệt đấy) :

- Tính từ đứng sau một nhóm từ với ngụ ý đo lường:

A river two hundred kilometers **long**

A road fifty feet **wide**.

- Tính từ đứng sau các từ như : **something, nothing, anything, everthing**

I'll tell you something **new**

That is nothing **new**.

Comparative and superlative adjectives - Dạng so sánh hơn, nhất của tính từ (-er/-est):

* We add **-er/-est** to short adjectives:

long _____ longer _____ the longest (syllable adjectives).

tall _____ taller _____ the _____ tallest.

young _____ younger _____ the youngest.

* **-g -gger:**

With short adjectives that end with *one vowel* and *one consonant*(e.g.: big), we *double the consonant*:

EX: big _____ bigger _____ the biggest.

hot _____ hotter _____ the hottest .

fat _____ fatter _____ the fattest.

* **more/most:**

We use **more/the most** before adjectives of two or more syllables.

EX: expensive _____ more expensive _____ the most expensive

* **y-ier/iest:**

But note that with adjectives ending with **-y**(e.g.: happy), we *change -y to -ier*

* **-iest:**

EX: easy _____ easier _____ the easiest

* **Irregular adj:**

EX: good _____ better _____ the best

bad _____ worse _____ the worst.

bad/ill _____ worse _____ the worst .

many/much _____ more _____ the most (sau many và much thường có kèm theo danh từ)

little _____ less _____ the least.

far _____ farther/further _____ the farthest/ furthest.

Thứ tự của tính từ chỉ tính chất (tính từ đứng trước danh từ):

Đôi khi chúng ta dùng nhiều tính từ trước một danh từ.

Ví dụ:

- I like **big black** dogs.

- She was wearing a **beautiful long red** dress.

Vậy thứ tự đứng của tính từ là gì?

Number--- Opinion---Size---Age---Shape---Colour---Pattern---Origin---Material---Purpose---NOUN

Opinion: An opinion adjective explains what you think about something (other people may not agree with you). Examples: silly, beautiful, horrible, difficult

Size: A size adjective, of course, tells you how big or small something is. Examples: large, tiny, enormous, little

Age : An age adjective tells you how young or old something or someone is. Examples: ancient, new, young, old

Shape: A shape adjective describes the shape of something. Examples: square, round, flat, rectangular

Colour: A colour adjective, of course, describes the colour of something. Examples: blue, pink, reddish, grey

Origin: An origin adjective describes where something comes from. Examples: French, lunar, American, eastern, Greek

Material: A material adjective describes what something is made from. Examples: wooden, metal, cotton, paper

Purpose: A purpose adjective describes what something is used for. These adjectives often end with "-ing". Examples: sleeping (as in "sleeping bag"), roasting (as in "roasting tin").

Ex: Vilier is washing two brightly-lit big brand-new round white imported plastic eating dishes (Vilier đang rửa 2 cái đĩa thức ăn hình tròn bằng nhựa hàng ngoại nhập màu trắng mới cứng sáng choang)

Động từ (V-ing, V-ed) dùng làm tính từ:

Thông thường, khi một động từ không có dạng thức tính từ tương ứng với nó thì phân từ 1 (V-ing) hoặc phân từ 2 (P2) của động từ đó được sử dụng làm tính từ. Đôi khi người học tiếng Anh không biết nên dùng tính từ ở dạng thức nào: **V-ing** hay **Verb-ed** hay **Verb-en**.

* Tính từ dạng **V-ing** thường được dùng khi danh từ mà nó bổ nghĩa thực hiện hoặc chịu trách nhiệm về hành động. Động từ thường là nội động từ (không có tân ngữ) và thời của động từ là thời tiếp diễn:

- The crying baby woke Mr. Binion. (The baby was crying)
- The blooming flowers in the meadow created a rainbow of colors. (The flowers were blooming)
- The purring ***ten snuggled close to the fireplace. (The ***ten was purring).

* Phân từ 2 (**V-ed**) được dùng làm tính từ khi danh từ mà nó bổ nghĩa là đối tượng nhận sự tác động của hành động. Câu có tính từ ở dạng P2 thường có nguồn gốc từ những câu bị động.

- The sorted mail was delivered to the offices before noon. (The mail had been sorted).
- Frozen food is often easier to prepare than fresh food. (The food had been frozen)
- The imprisoned men were unhappy with their living conditions. (The men had been imprisoned)

Lưu ý: Một số các động từ như **to interest, to bore, to excite, to frighten** khi sử dụng làm tính từ thường khó xác định nên dùng loại nào (phân từ 1 hay phân từ 2). Nguyên tắc áp dụng cũng giống như đã nêu trên: Nếu chủ ngữ gây ra hành động thì dùng P1, nếu chủ ngữ nhận tác động của hành động thì dùng P2. Xét thêm các ví dụ sau:

- The boring professor put the students to sleep.
- The boring lecture put the students to sleep.
- The bored students went to sleep during the boring lecture.
- The child saw a frightening movie.
- The frightened child began to cry.

So sánh/ Phân biệt Tính từ:

Alone, lonely, lonesome, và lone:

1. **Alone** hàm ý là một người hay một vật nào đó đang ở riêng lẻ - không có ai hoặc vật gì khác ở xung quanh. **Lonely** (ở Mỹ dùng **lonesome**) đề cập đến sự bất hạnh do tình trạng đơn độc gây ra.

Ví dụ: I like to be alone for short periods.

Tôi thích được một mình trong những khoảng thời gian ngắn.

But after a few days I start getting lonely / lonesome.

Nhưng sau vài ngày tôi bắt đầu trở nên cô đơn.

2. **Alone** có thể được nhấn mạnh bằng **All**.

Ví dụ: After her husband died, she was all alone.

Sau khi chồng chết, bà ấy chỉ ở một mình.

3. **Alone** không được dùng trước danh từ. **Lone** và **Solitary** có thể được dùng thay; **lone** thì bóng bẩy hơn.

Ví dụ: The only green thing was a lone/solitary pine tree.

Vật màu xanh duy nhất là một cây thông đơn độc.

Any VÀ Every:

Any và **every** đều được dùng để nói về tất cả các thành viên của một loại hay một nhóm.

Ví dụ: Any / Every child can learn to swim - Mọi đứa trẻ đều có thể học bơi.

Nghĩa của câu không hoàn toàn giống nhau. **Any** xem xét từng cái một. Nó có nghĩa “bất cứ cái nào mà bạn chọn”, “cái này hoặc cái kia hoặc cái nào khác”. **Every** xem xét các vật chung nhau. Nó có nghĩa gần hơn so với all “tất cả”, “cái này và cái kia và cái khác”.

Hãy so sánh:

- Which newspaper would you like? – It doesn't matter. Any one (= one or another or another).

Anh muốn báo nào? - Điều đó không thành vấn đề. Tờ nào cũng được.

- On the stand there were newspapers and magazines of every kind (=one and another and another)

Trên quầy có đủ loại báo và tạp chí.

Sự khác nhau giữa “big” và “large”:

Hai từ “**large**” và “**big**” đều là tính từ và cùng có nghĩa cơ bản là to, lớn, rộng. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm giống nhau đó, hai từ này cũng có nhiều điểm khác nhau trên nhiều khía cạnh. Chúng ta sẽ so sánh hai từ “**large**” và “**big**” trên các khía cạnh sau:

1) Xét về mặt hình thức:

Cả hai tính từ “**big**” và “**large**” đều là tính từ, thêm đuôi **-er** ở dạng thức so sánh hơn và thêm đuôi **-est** ở dạng thức so sánh nhất. Chỉ có một điểm đáng lưu ý là khi thêm hậu tố so sánh thì **big** có nhân đôi phụ âm **g** ở cuối còn **large** thì không.

Large – larger – largest

Big – bigger – biggest

2) Xét về mức độ phổ biến:

“**Big**” nằm trong nhóm 1000 từ được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Anh, bao gồm cả văn nói và văn viết.

“**Large**” chỉ nằm trong nhóm 3000 từ được sử dụng nhiều nhất, vì thế, xét về mức độ phổ biến thì “large” kém “big” rất nhiều.

3) Xét về mặt ý nghĩa:

Cả hai từ này đều có nghĩa cơ bản là to, lớn, rộng hơn so với kích cỡ, mức độ trung bình.

Ví dụ:

- She has such a well-paid job that she can afford to live in a big house.

- She has such a well-paid job that she can afford to live in a large house.

Cả hai câu trên đều có nghĩa là: Lương của cô ấy cao đến mức cô ấy đủ tiền thuê một ngôi nhà rất lớn / rộng. Trong trường hợp này, mặc dù cả hai từ “big” và “large” đều có chung một ý nghĩa nhưng “large” có ý nghĩa chính xác hơn.

4) Xét về cách sử dụng:

a) Cả hai tính từ này đều không sử dụng để bổ nghĩa cho danh từ không đếm được. Điều này, có nghĩa là chúng ta có thể nói: "The house has a big (or large) garden" vì "garden" là một danh từ đếm được. Nhưng không thể dùng "big" hay "large" để bổ nghĩa cho "traffic" vì "traffic" là một danh từ không đếm được. Với danh từ không đếm được, chúng ta có thể dùng "a lot of".

Ví dụ: There's a lot of traffic on the road next to the house.

Vì vậy, có lúc "big" và "large" thay thế được cho nhau, có lúc lại không.

b) Với các từ chỉ số lượng, "large" được dùng phổ biến hơn "big".

Ví dụ:

- a large amount: một số tiền lớn
- on a large scale, to a large extent: xét trên quy mô rộng (lớn)
- a large number of, a large quantity of, a large volume of: một số lượng lớn
- a large proportion: một tỷ lệ lớn
- a large percentage of: một tỷ lệ % lớn
- a large part of: một phần lớn
- a large area: một phạm vi rộng

c) Nhưng "big" lại có rất nhiều ý nghĩa khác, chẳng hạn như:

- "quan trọng"

Ví dụ: Buying a house is a very big decision.

(Mua nhà là một quyết định quan trọng).

- "lớn tuổi hơn"

Ví dụ: He's my big brother

(Anh ấy là anh trai tôi).

- "thành công", "mạnh", "nhiều"

Ví dụ: New York is a big tourist destination.

(New York là điểm dừng chân thu hút nhiều khách du lịch).

- "cuồng nhiệt"

Ví dụ: I'm a big fan of Madonna.

(Tôi là một fan hâm mộ cuồng nhiệt của Madonna).

"Big" và "large" còn được sử dụng trong rất nhiều cụm từ cố định, không thể thay thế hai từ này cho nhau trong những cụm từ này.

Ví dụ:

- It's no big deal: Điều đó không thực sự quan trọng
- It's a big ideas for something: Đó là một ý kiến độc đáo (gây ấn tượng) -
- She's a big mouth: Cô ấy là người không biết giữ bí mật
- He's too big for his boots: Anh ấy là người quá tự mãn
- The prisoners are at large: Những tù nhân này vừa trốn trại và có thể gây nguy hiểm cho xã hội
- She's larger than life: Cô ấy là một người vui vẻ và sôi nổi (hơn nhiều người khác)

Đầu tiên, tui xin giới thiệu với pà con phần lý thuyết cơ bản nhất (nhưng cũng rất cụ thể đó) về ngữ pháp tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh bao gồm các thành phần sau:

SUBJECT - VERB AS PREDICATE - COMPLEMENT - MODIFIER

Trong đó: COMPLEMENT (OBJECT) gồm: DIRECT và INDIRECT.

SUBJECT có thể là 1 verb nguyên thể, 1 verb_ing, 1 đại từ, song nhiều nhất vẫn là 1 danh từ. Chúng bao giờ cũng đứng đầu câu, làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.

Vì là danh từ nên chúng liên quan đến những vấn đề sau:

Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Count Noun/ Non-count Noun):

- Count Noun: Dùng đc với số đếm, do đó nó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng đc với "a" và "the".

- Non-count Noun: Không dùng đc với số đếm, do đó ko có hình thái số ít và số nhiều. Nó ko dùng đc với "a"; còn với "the" chỉ dùng đc trong 1 số trường hợp đặc biệt.

- 1 Count Noun có hình thái số nhiều đặc biệt.

- 1 số Count Noun có dạng số ít/ số nhiều như nhau, chỉ phân biệt bằng: có "a" và không có "a".

Ex: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

- 1 số Non-count Noun như: food, meat, money, sand, water ... đôi khi đc dùng như các Noun (N) số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của N đó.

Ex: water -> waters (Nước --> Những vùng nước)

- Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là N không đếm được, nhưng khi dùng với nghĩa "thời đại" hay "số lần" là N đếm được.

Ex: Ancient times (Những thời cổ đại) - Modern times (Những thời hiện đại).

Quán từ không xác định "a" và "an":

* Dùng "an" trước 1 N bắt đầu bằng:

- 4 nguyên âm A, I, E, O.

- 2 bán nguyên âm U, Y.

- Những N bắt đầu bằng "h" câm (an hour/ a heir).

- Những từ mở đầu bằng 1 chức viết tắt (an S.O.S/ an M.P).

- Lưu ý: Đứng trước 1 N bằng "uni..." phải dùng "a" (a uniform/ a university).

* Dùng "a" trước N bắt đầu bằng 1 phụ âm.

- Đc dùng trước 1 N không xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc đc nhắc đến lần đầu tiên trong câu.

- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/ a great deal of/ a couple/ a dozen.

- Dùng trước các số đếm nhất định: thường là hàng ngàn, hàng trăm như: a/ one hundred - a/one thousand.

- Dùng trước "half" (1 nửa) khi nó theo sau 1 đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half hay khi nó đi ghép với 1 N khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).

- Dùng với các đơn vị phân số như: 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.

- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.
- Dùng trước các N số ít đếm đc, trong các thán từ: what a nice day/ such a long life.
- A + Mr/ Mrs/ Ms + family name = 1 ông / bà/ cô nào đó (không quen biết).

Grammar continue:

Quán từ không xác định "a" và "an":

* Dùng "an" trước 1 Danh từ bằng:

- 4 nguyên âm A, I, E, O.
- 2 Bán nguyên âm U, Y
- Những danh từ bắt đầu bằng "h" câm (an heir/ an hour).
- Những từ mở đầu bằng một chữ viết tắt ((an S.O.S/ an M.P)
- Lưu ý: Đúng trước 1 danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform).

* Dùng "a" trước 1 danh từ bắt đầu bằng 1 phụ âm

- Đc dùng "a" trước 1 danh từ ko xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc đc nhắc đến lần đầu tiên trong câu.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/ a great deal of/ a couple/ a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định, thường là hàng ngàn, hàng trăm như: a/ one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" khi nó theo sau 1 đơn vị nguyên vẹn: : a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với 1 danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như: 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.
- Dùng trước các danh từ số ít đếm đc, trong các thán từ what a nice day/ such a long life.
- A + Mr/ Mrs/ Ms + family name = một ông/bà nào đó (ko quen biết).

Quán từ xác định "The":

- Dùng trước 1 danh từ đã đc xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí, hoặc đc nhắc đến lần thứ 2 trong câu.
- The + Danh từ + Giới từ + Danh từ.
Ex: The girl in blue, the Gulf of Mexico.
- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc "only"
Ex: The only way, the best day.
- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (Thập niên): In the 1990s.
- The + Danh từ + Đại từ quan hệ + mệnh đề phụ.

Ex: The man /to whom you have just spoken /is the chairman.

- Trước 1 danh từ ngụ ý chỉ 1 vật riêng biệt

Ex: She is in the (= her) garden.

- The + Danh từ số ít tượng trưng cho 1 nhóm thú vật hoặc đồ vật:

Ex: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh).

Lưu ý: Đối với "man" khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối ko đc dùng "the".

Ex: Since man lived on the earth (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này).

- Dùng trước 1 danh từ số ít để chỉ 1 nhóm, 1 hạng người nhất định trong xã hội.

Ex: The small shopkeeper: Giới chủ cửa hàng nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp.

- The + adj: Tượng trưng cho 1 nhóm người, chúng ko bao giờ đc phép ở số nhiều nhưng đc xem là các danh từ số nhiều. Do vậy, động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ex: The old = The old people/ The unemployed/ The disabled are often very hard in their moving.

- The + Tên các vùng/ khu vực đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử:

Ex: The Sahara (desert)/ The Siberia (tundra)/ The Normandic.

- The + East/ West/ South/ North + Danh từ.

Ex: The North/ South Pole

Nhưng ko đc dùng "the" trước các từ này nếu nó đi liền với tên châu lục hoặc quốc gia: West Germany, North America...

- The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông.

Ex: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.

- The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các kinh khí cầu.

Ex: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg.

-The + họ 1 gia đình ở số nhiều.

Ex: The Smiths (= Mr/ Mrs Smith and children).

- Dùng trước tên họ của 1 người để xác định người đó trong số những người trùng tên.

- Ko đc dùng "The" trước các danh từ chỉ bữa ăn trong ngày trừ trường hợp đặc biệt.

Ex: We ate breakfast at 8 am this morning

Ex: The dinner that you invited me last week were delicious.

- Ko đc dùng "the" trước 1 số danh từ như home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động/ chỉ đi đến nơi nào đó với mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính.

Ex: Students go to school everyday.

Ex: The patient was released from hospital.

- Nhưng nếu đến/ hoặc đi khỏi nơi nào đó ko phải vì mục đích chính thì buộc phải dùng "the".

Ex: Students go to the school for a class party.

Ex: The doctor left the hospital afterwork.

Lưu ý: Trong Anh-Mỹ, danh từ "hospital" và "university" phải dùng với "the".

Ex: He was in the hospital (in hospital as a patient).

Ex: She was unhappy at the university (at the university as a student).

- Một số trường hợp đặc biệt:

• Go to work = Go to the office.

- To be at work
- To be hard at work
- To be in office(đương nhiệm)/ To be out of office (Đã mãn nhiệm).
- Go to sea = Đi biển (Như những thủy thủ).
- Go to the sea = Ra biển (thường để nghỉ).
- To be at the sea = ở gần biển.
- To be at sea = Ở trên biển (trong 1 chuyến hải hành).
- go to town = Đi vào trung tâm/ Đi phố
- To be in town = Ở trung tâm (khi town là của người nói).

Cách sử dụng "Other" và "Another":

Hai từ này tuy giống nhau về nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp:

* Dùng với danh từ đếm đc:

- another + danh từ đếm đc số ít = 1 cái nữa, 1 cái khác, một người nữa, một người khác.
- The other + danh từ đếm đc số ít = cái còn lại (của 1 bộ), người còn lại (của 1 nhóm).
- Other + danh từ đếm đc số nhiều = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa...
- The other + danh từ đếm đc số nhiều = những cái còn lại (của 1 bộ), những người còn lại (của 1 nhóm).

* Dùng với danh từ ko đếm đc:

- Other + danh từ ko đếm đc = 1 chút nữa.
 - The other + danh từ ko đếm đc = chỗ còn sót lại.
- Ex: I don't want this book. Please give me another.
(another = any other book - not specific)
I don't want this book. Please give me the other.
(the other = the other book, specific)

* Other và Another ko xác định trong khi The Other là xác định; nếu chủ ngữ hoặc danh từ đã đc nhắc đến ở trên thì ở dưới chỉ cần dùng Another hoặc Other như một đại từ là đủ.

* Nếu danh từ đc thay thế là số nhiều: Other -> Others, ko bao giờ đc dùng Others + danh từ số nhiều.

* Trong 1 số trường hợp, người ta dùng đại từ thay thế one hoặc ones đằng sau Another hoặc Other.

Lưu ý: This hoặc That có thể dùng với one nhưng These và Those ko đc dùng với ones.

Grammar continue:

Cách sử dụng little, alittle, few và a few:

- Little + danh từ ko đếm đc = rất ít, ko đủ để (có khuynh hướng phủ định).
- Ex: I have little money, not enough to buy groceries.

- A little + danh từ ko đếm đc = Có 1 chút, đủ để.
Ex: I have a little money, enough to buy groceries
- Few + danh từ đếm đc số nhiều: Có rất ít, ko đủ để (có khuynh hướng phủ định).
Ex: I have few books, not enough for reference reading
- A few + danh từ đếm đc số nhiều: Có 1 chút, đủ để.
Ex: I have a few records, enough for listening.
- Trong 1 số trường hợp, khi danh từ ở trên đã đc nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng little hoặc few như 1 đại từ là đủ.
Ex: Are you ready in money. Yes, a little.
- Quite a few (đếm đc) = Quite a bit (ko đếm đc) = Quite a lot (cả hai)= Rất nhiều.

ENOUGH , TOO....TO , SO....THAT , SUCH....THAT

Công thức:

*** Too.... to (Quá... đến nỗi không thể):**

[Too + adj/adv + (for sb) To inf.]

3 nguyên tắc cần nhớ khi nói câu dùng too.... to:

Cũng giống như enough, too...to có các nguyên tắc sau

-1) Nguyên tắc thứ nhất :

Nếu trước tính từ ,trạng từ có :too ,so ,very , quite ,extremely... thì phải bỏ.

- 2) Nguyên tắc thứ hai:

Nếu chủ từ hai câu giống nhau thì bỏ phần for sb

3) Nguyên tắc thứ ba:

Nếu chủ từ câu đầu và túc từ câu sau là một thì phải bỏ túc từ câu sau

ex:

He is so weak .He can't run.

-> He is too weak to run.

The coffee was very hot .I could drink it.

-> The coffee was too hot for me to drink.

(Bỏ it vì it cũng đồng nghĩa với coffee)

*** Enough (Đủ):**

Enough có hai công thức cơ bản :

1) adj/adv + enough (for sb) to inf

2) enough + N (for sb) to inf

Các bạn lưu ý sự khác nhau giữa 2 công thức này là : tính từ ,trạng từ thì đứng trước enough còn danh từ thì đứng sau enough

ex:

he is strong enough to lift the box.(anh ta đủ khỏe để nhấc cái hộp)

strong là tính từ nên đứng trước enough

He doesn't drive carefully enough to pass the driving test

carefully là trạng từ nên đứng trước enough

I don't have enough money to buy a car.(tôi không có đủ tiền để mua xe hơi)

Money là danh từ nên đứng sau enough.

*Nếu chủ từ thực hiện cả 2 hành động (động từ chính và to inf) là một thì không có phần (for sb), còn nếu là hai đối tượng khác nhau thì đối tượng thực hiện hành động to inf sẽ được thể hiện trong phần for sb

ex:

I study well enough to pass the exam.(tôi học giỏi đủ để thi đậu)

trong câu này người thực hiện hành động study là tôi và người pass the exam (thi đậu) cũng là tôi nên không có phần for sb .

The exercise is not easy for me to do.(bài tập không đủ dễ để tôi có thể làm được)

Chủ từ của is not easy là the exercise ,trong khi đối tượng thực hiện hành động do là tôi không giống nhau nên phải có phần for me.

*Khi chủ từ và túc từ của động từ chính và túc từ của to inf là một thì túc từ đó được hiểu ngầm ,không viết ra.

ex:

The exercise is not easy for me to do it.(sai)

The exercise is not easy for me to do.(đúng)

Túc từ của do là it cũng đồng nghĩa với chủ từ The exercise nên không viết ra.

Tóm lại các bạn cần nhớ 3 nguyên tắc sau đây

3 NGUYÊN TẮC CẦN NHỚ KHI NÓI CÂU DÙNG ENOUGH:

1) Nguyên tắc thứ nhất:

Nếu trước tính từ ,trạng từ có : too, so, very, quite ,extremely... Trước danh từ có many, much, a lot of, lots of thì phải bỏ.

He is very intelligent.He can do it.

->He is very intelligent enough to do it (sai)

->He is intelligent enough to do it.(đúng)

He has a lot of money .He can buy a car.

->He has enough a lot of money to buy a car.(sai)

->He has enough money to buy a car.(đúng)

2) Nguyên tắc thứ hai:

Nếu chủ từ hai câu giống nhau thì bỏ phần for sb

ex:

Tom is strong. He can lift the box.

->Tom is strong enough for him to lift the box.(sai)

->Tom is strong enough to lift the box.(đúng)

The weather is fine. Mary and her little brother can go to school.

->The weather is fine enough to go to school.(sai)

->The weather is fine enough for Mary and her little brother to go to school.(đúng)

Tuy nhiên nếu chủ từ câu sau có ý chung chung thì cũng có thể bỏ đi.

ex:

The sun is not warm .We can't live on it.

->The sun is not warm enough to live on.(we ở đây chỉ chung chung, mọi người)

3) Nguyên tắc thứ ba:

Nếu chủ từ câu đầu và túc từ câu sau là một thì phải bỏ túc từ câu sau

ex:

The water is quite warm .I can drink it.

->The water is warm enough for me to drink it.(sai)

->The water is warm enough for me to drink .(đúng)

*** So.... that (Quá.... đến nỗi)**

công thức :

SO + ADJ/ADV + THAT + clause

- Cách nối câu dùng so...that

+ Trước adj/adv nếu có too, so, very, quite...thì bỏ

+ Nếu có a lot of ,lots of thì phải đổi thành much,many

+ Sau that viết lại toàn bộ mệnh đề

ex:

He is very strong .He can lift the box.

-> He is so strong that he can lift the box.

He ate a lot of food. He became ill.

-> He ate so much food that he became ill.

He bought lots of books .He didn't know where to put them.

->He bought so many books that he didn't know where to put them.

*** Such.... that (quá... đến nỗi...)**

Công thức :

SUCH(a/an) + adj + N + THAT + clause

-Cách nối câu dùng such..that

+ Trước adj/adv nếu có too, so, very, quite...thì bỏ

+ Nếu danh từ là số ít hoặc không đếm được thì không dùng (a/an)

+ Nếu sau adj không có danh từ thì lấy danh từ ở đầu câu vào rồi thế đại từ vào chủ từ

.

ex:

He is a very lazy boy. No one likes him.

->He is such a lazy boy that no one likes him.

The coffee is too hot .I can't drink it.

Sau chữ hot không có danh từ nên phải đem coffee vào, coffee không đếm được nên không dùng a/an.

->It is such hot coffee that I can't drink it.

Her voice is very soft .Everyone likes her.

->She has such a soft voice that everyone likes her.

+ Nếu trước danh từ có much, many thì phải đổi thành a lot of.

ex:

He bought many books. He didn't know where to put them.

-> He bought such a lot of books that he didn't know where to put them.

All, half, most, some, no and none (tất cả,một nửa,hầu hết,một số,ko có và ko có)

A. All, most and some

We can use **all, most** and **some** before a plural or an uncountable noun.

Eg: - **All plants** need water. **All matter** is made up of atoms.

- **Most people** would like more money. **Some food** makes me ill.

All plants means 'all plants in general/in the world'. **Most people** means 'most people in this country/in the world'. **Some food** means 'some food but not all food'. Here **some** is pronounced /sA.m/.

B. All of, half of, most of and some of

Laura: Why do you keep **all of these clothes**? You never wear **most of them**. You've had **some of your jackets** for ten years. Why don't you throw **them all** out? This one is completely out of fashion.

Trevor: Well, I thought if I waited long enough, it might come back into fashion.

All of these clothes has a specific meaning. Laura is talking about Trevor's clothes, not about clothes in general.

We can use **all (of), half (of), most of and some of**.

Eg: Have all (of) the plants died? ~ No, not all of them. Most of the people who live around here are students. I've spent most of my money already. Half {of } the audience left before the end of the film. Some of that food from the party was all right, but I threw some of it away.

We can leave out **of** after **all** or **half**, but not before a pronoun.

all of these clothes on all the clothes BUT all of them NOT all themhalf of our group OR half our group BUT half of us NOT half us . We can also use **all** in mid position or after a pronoun.

Eg: - These cups **are all** dirty. I'll have to clean **them all**.

- The guests **have all gone** now. I think **they all** enjoyed themselves.

We can use **most** and **some** on their own.

Eg: -The band sang a few songs. **Most** were old ones, but **some** were new.

C. All meaning 'everything' or 'the only thing'

We can use **all** with a clause to mean 'everything' or 'the only thing'.

Eg: Tell me **all** you know. **All** I did was ask a simple question. Here you know and I did are clauses. We do not normally use **all** without the clause.

Tell me **everything**, NOT *Tell-me-all*.

D. No and none

We use **no** with a noun.

Eg: We've rung all the hotels, and there are **no rooms** available. I'm afraid I've got **no money**. (= I haven't got **any** money.)

We use **none** with **of** or on its own.

Eg: **None of my friends** will be at the party. Look at these clothes. **None of them** are in fashion now. I wanted some cake, but there was **none** left, NOT *There-was no left*.

Every, each, whole, both, either and neither(mỗi,mỗi,toàn bộ,cả hai,cả hai và ko)

A. Every and each:

We use **every** and **each** before a singular noun to talk about a whole group.

Eg: - The police questioned **every person/each person** in the building.
- **Every room/Each room** has a number. In many contexts either word is possible, but there is a difference in meaning.

Every person means 'all the people', 'everyone'.

Each person means all the people seen as individuals, one by one.

We can use **each** (but not **every**) on its own or with of.

Eg: - There are six flats. **Each** has its own entrance, NOT **Every** has...

- **Each of** the six flats has its own entrance, NOT **Every of the ...**

We can also say **Each one/Every one** has its own entrance.

We can also use **each** in mid position or after a pronoun.

Eg: **We've each got** our own desk. They gave **us each** a desk.

Compare **every** and **all** before **day, morning, week**, etc.

Eg: I travel **every day**. (= Monday, Tuesday, Wednesday,...) I was travelling **all day**. (= from morning till evening)

B. Whole

We use **whole** before a singular noun. It means 'all' or 'complete'.

Eg: The baby cried **the whole time**. (= all the time) I've spent **my whole life** waiting for this moment. (= all my life) We'll need **a whole loaf** to make sandwiches for everyone.

C. Both, either and neither

We use both, either and neither for two things.

Eg: I've got two bicycles. **Both** of them are quite old. I've given up cycling, so I don't ride **either** of them any more. **Neither** of them is in very good condition, I'm afraid.

Both means 'the one and the other'. We can use it in the following structures.

Eg: - We had two letters this morning, and **both letters/both the letters/both of the letters/both of them** are bills We can also use both in mid position or after a pronoun.

- The letters are both bills. I've opened them both.

Either means 'the one or the other', and **neither** means 'not the one or the other'.

Eg: I haven't met **either twin/either of the twins/either** of them.

- Neither shoe fits/Neither of the shoes fit(s)/Neither of them fit(s).

We can use **both, either** and **neither** on their own.

Eg: The store has two lifts, and **both** are out of **order/neither** is working.

Giới từ : có thể bạn chưa biết !

Chúng ta thường học giới từ bằng cách lượm lặt chỗ này một ít ,chỗ kia một ít mà không có một sự hệ thống bài bản để dễ nhớ. Khi nói về giới từ ta thường nghĩ ngay đến : in, at, on ..v..v chứ có bao giờ bạn nghĩ rằng các chữ: saving, notwithstanding, thậm chí là in order to lại là giới từ !

Những sai lầm thường gặp khi dùng giới từ là:

1) Suy luận từ cách dùng đã gặp trước đó :

Ví dụ :

Trước đó ta gặp : worry **about** : lo lắng về

Lần sau gặp chữ : discuss _____ (thảo luận về) thế là ta suy ra từ câu trên mà điền

about vào, thế là sai.

2) Không nhận ra là giới từ thay đổi vì thấy cùng một danh từ:

Ví dụ:

Trước đó ta gặp : **in** the morning

Thế là khi gặp : ___ a cold winter morning, thấy morning nên chọn ngay **in** => sai
(đúng ra phải dùng **on**)

3) Bị tiếng Việt ảnh hưởng :

Tiếng Việt nói: lịch sự **với** ai nên khi gặp : *polite* (lịch sự) liền dùng ngay **with** (với)
=> sai (đúng ra phải dùng **to**)

Và còn rất nhiều vấn đề khác nữa làm cho chúng ta bối rối không biết đâu mà lẫn.
Nếu bạn cũng thấy "bối rối" như mình thì tại sao chúng ta không cùng nhau tìm hiểu kỹ càng về chúng nhỉ ?

GIỚI TỪ LÀ GÌ ?

Người ta thường nói “ biết người biết ta, trăm trận trăm thắng” vậy trước khi học về giới từ ta phải biết “nó” là gì, công thức, cấu tạo thế nào thì mới “thắng” nó được chứ phải không các bạn ?

ĐỊNH NGHĨA :

Giới từ là (những) chữ đứng trước một danh từ (hoặc tương đương danh từ) để tạo ra sự liên hệ giữa chúng.

Ví dụ :

I lie **on** the bed

Nếu không có giới từ **on** thì câu sẽ không rõ nghĩa, người đọc sẽ không biết tôi nằm trên giường, bên cạnh hay.... bên dưới cái giường !

Ở trên ta có nhắc đến “từ tương đương danh từ “ đi sau giới từ, vậy chúng là những chữ nào ?

TÂN NGỮ CHO GIỚI TỪ :

Những chữ đi sau giới từ ta gọi chúng là tân ngữ (túc từ) cho giới từ đó, chúng có thể là những loại sau:

1) *Danh từ* : (noun)

The book is **on** the table

2) *Đại từ* (pronoun)

I worry **about** her

3) *Trạng từ* : (adverb)

I will wait for you **till** tomorrow

4) *Động danh từ* (gerund)

I dream **of** winning a lottery

5) *Cụm từ* (phrase)

He will not pay me **till** after the meal

6) *Mệnh đề* (clause)

I only recognized him **by** the way he spoke

HÌNH THỨC CỦA GIỚI TỪ:

1) *Giới từ đơn* (simple prepositions)

Là giới từ có một chữ : **in, at, on, for, from, to, under, over, with ...**

2) *Giới từ đôi* (double prepositions)

Là giới từ được tạo ra bằng cách hợp 2 giới từ đơn lại :

Into, onto, upon, without, within, underneath, throughout, from among ...

The boy runs **into** the room : thằng bé chạy vào trong phòng

He fell **onto** the road : anh ta té xuống đường

I chose her from **among** the girls : tôi chọn cô ấy từ trong số các cô gái

3) *Giới từ kép* (compound prepositions)

Là giới từ được tạo thành bằng tiếp đầu ngữ **a** hoặc **be**

About, among, across, amidst, above, against,

Before, behind, beside, beyond, beneath, between, below...

4) *Giới từ do phân từ* (participle prepositions)

According to (tùy theo), **during** (trong khoảng), **owing to** (do ở), **pending** (trong

khi , **saving = save = except** (ngoại trừ), **notwithstanding** (mặc dù) , **past** (hơn,

qua) **considering** (xét theo) **concerning** (về vấn đề, về) **regarding** (về vấn đề)

touching (về vấn đề), **excepting = except** (ngoại trừ)

She is very intelligent, **considering** her age. (xét theo tuổi thì cô ấy rất thông minh)

Từ nối

Từ nối – linking words, hay transitions, là những từ dùng để chỉ dẫn cho người đọc, giúp quá trình ngắt câu, chuyển ý khi đọc văn bản trở nên rõ ràng hơn.

Những từ này cũng giúp cho người đọc theo dõi nội dung văn bản cũng như ý tưởng của tác giả dễ dàng hơn.

Những từ nối thông dụng nhất có thể được liệt kê ra theo các nhóm sau:

Khi **SO SÁNH (Comparing things)**, những từ nối thông dụng có thể kể đến là:

- By contrast

- Conversely

- In contrast

- On the contrary

--> Ngược lại

- However

- Nevertheless

--> Tuy nhiên

- In spite of: mặc dù

- Instead: thay vì

- Likewise: tương tự như thế,

- Otherwise: mặt khác

- On the one hand: mặt này

- On the other hand: mặt khác

· Khi **KHÁI QUÁT (generalizing)**, chúng ta có thể sử dụng:

- As a rule

- As usual

- For the most part
- Ordinarily
- Usually
- > Thông thường, thường thì
- Generally
- In general

--> Nói chung, nhìn chung

· Khi **MIÊU TẢ QUÁ TRÌNH** hoặc **LIỆT KÊ** (describing a sequence or listing), các từ nối khá quen thuộc có thể kể đến là:

- First, ... : Thứ nhất
- Second, ... : Thứ hai
- Third, ... : Thứ ba
- Next, ... : Sau đây
- Then, ... : Tiếp theo
- Finally, ... : Cuối cùng

Lưu ý rằng trong tiếng Anh, phần lớn cách diễn đạt thông qua từ **First, Second, Third...** phổ biến hơn cách dùng **Firstly, Secondly, Thirdly...** mà chúng ta vẫn thường được biết. Vì thế bạn nên sử dụng cách thứ nhất (**First, Second, Third...**).

Từ nối nên được đặt ở vị trí đầu câu là tốt nhất vì:

Để gây chú ý cho người đọc và đạt hiệu quả chỉ dẫn cao hơn. Bạn có thể tham khảo ví dụ minh họa sau đây:

- Researching in reducing emissions, as a rule has provided...
- As a rule, researching in reducing emission has provided...

Tuy nhiên khi soạn văn bản, bạn cũng không hoàn toàn bắt buộc phải làm như thế. Từ nối có thể được đặt ở giữa câu, hoặc thậm chí cuối câu tùy hoàn cảnh và mục đích cụ thể, ví dụ như khi bạn muốn nhấn mạnh chẳng hạn.

Cách đơn giản nhất để kiểm tra xem một văn bản có dễ đọc hay không là đếm xem trong văn bản đó có bao nhiêu câu bắt đầu bằng **"The"**. Nếu như có nhiều câu như thế thì văn bản của bạn không dễ đọc chút nào đâu và bạn cần bổ sung vào đó những từ nối một cách hợp lý nhé. Nếu như sử dụng đúng cách thì những từ nối sẽ phát huy tác dụng trong việc nâng cao khả năng truyền tải thông tin của một văn bản. Và tất nhiên việc dùng quá nhiều từ nối trong một văn bản cũng như việc chúng ta đặt quá nhiều biển chỉ dẫn trên đường, điều này sẽ khiến người đọc cảm thấy rối và dẫn đến nguy cơ không hiểu được văn bản đang đọc.

Start/Stop doing và Start/Stop to do

Trong phần này chúng ta sẽ phân biệt hai từ **start** và **stop**, cùng với những cấu trúc đi kèm với nó. Các cấu trúc này bao gồm:

- **Start + infinitive** và **Start + gerund**
- **Stop + infinitive** và **Stop + gerund**

Với động từ 'start', bạn có thể nói 'start to do' và 'start doing' mà ý nghĩa của chúng không khác nhau, chẳng hạn: "**Last year I started learning Chinese**" hay "**Last year I started to learn Chinese.**"

Cả hai câu đều đúng và đều có nghĩa là Năm ngoái tôi bắt đầu học tiếng Trung Quốc.

Về trường hợp của động từ 'stop'

Động từ 'Stop' có thể được theo sau bằng cả **to + infinitive** hay danh động từ - **the gerund** - nhưng với động từ này thì với mỗi cấu trúc mang một nghĩa khác nhau. Chúng ta có hai ví dụ: "**He stopped to have lunch**" và "**He stopped having lunch**" và có thể thấy là hai câu này khác nhau hoàn toàn về nghĩa. "**He stopped having lunch**" có nghĩa là anh ấy dừng lại không tiếp tục ăn trưa, hay anh ấy đã ăn xong và không ăn nữa. "**He stopped having lunch because a friend was on the telephone.**"

Còn "**He stopped to have lunch**" có nghĩa là anh ấy dừng không làm một việc gì đó để ăn trưa.

"**After playing football for two hours he stopped to have lunch.**" ta có thể thấy đầu tiên anh ấy chơi bóng đá, sau đó anh ấy thôi không chơi nữa để ăn trưa.

Vai trò của từ có tận cùng là đuôi "ing" trong câu

Khi bạn gặp từ tiếng Anh có tận cùng là đuôi "**ing**" bạn thường có xu hướng nghĩ ngay rằng nó là dạng tiếp diễn của động từ. Nhưng trên thực tế, trong rất nhiều trường hợp, nó có thể là danh từ, tính từ hoặc trạng từ. Nếu bạn biết rõ vai trò của chúng trong câu thì sẽ dễ dàng hơn cho bạn rất nhiều trong việc hiểu nghĩa của câu và dịch chúng sang tiếng Việt.

Có một vài quy tắc trong việc dịch các từ có tận cùng là đuôi "**ing**" sang tiếng Việt. Tuy nhiên, quy tắc quan trọng nhất mà bạn cần ghi nhớ là dịch nghĩa của từ và cả câu chứ không phải dịch **word by word** (dịch bằng cách ghép nghĩa của các từ riêng lẻ vào với nhau mà không quan tâm đến cấu trúc câu). Thường thì những từ có tận cùng là đuôi "**ing**" không thể dịch trực tiếp sang tiếng Việt được mà bạn phải cần có một chút tư duy để xem xét lại cấu trúc của cả câu và tìm nghĩa hoặc từ để dịch sao cho phù hợp nhất. Với những nguyên tắc như trên, khi bạn dịch, chỉ cần thêm một chút thủ thuật nhỏ nữa thôi là bạn có thể yên tâm dịch những từ loại này. Tuy nhiên, cách tốt nhất là bạn phải xác định rõ ràng được vai trò của những từ có tận cùng là đuôi "**ing**" ở trong câu để hiểu nó sao cho đúng nghĩa và có những cách dịch thích hợp. Thường thì từ có tận cùng là đuôi "**ing**" có thể có những vai trò sau:

1. Dùng như một động từ

Nếu từ có tận cùng là đuôi "**ing**" là một dạng của động từ thì nó thường được sử dụng ở thì tiếp diễn.

Ví dụ:

- I am studying. (Tôi đang học).
- She was working at 9.00 pm last night. (Vào lúc 9h tối hôm qua, cô ấy đang làm việc).

2. Dùng như một danh từ

Trong một vài trường hợp, từ có tận cùng là đuôi "**ing**" được dùng như một danh từ, vì vậy khi dịch, bạn cũng cần phải chú ý để dịch sao cho tự nhiên. Đôi khi bạn hiểu nó là danh từ nhưng không phải lúc nào dịch sang tiếng Việt bạn cũng dịch là danh từ mà bạn phải linh động trong việc chuyển tải nghĩa. Phải luôn luôn ghi nhớ là chúng ta dịch nghĩa và dịch ý của tác giả chứ không phải dịch từ.

Ví dụ:

- Seeing is believing. (Thấy là tin).

- Buying on the Internet is a simple process. (Mua hàng trên Internet rất đơn giản).
- Crying doesn't do any good. (Khóc không làm mọi việc tốt hơn).
- Swimming is the most complete sport. (Bơi lội là môn thể thao toàn diện nhất).
- They are fatter because of eating cheap food. (HỌ đang béo lên vì họ ăn những đồ ăn rẻ tiền).
- I am thinking about attending a university in the United States. (Tôi đang suy nghĩ về việc theo học ở một trường đại học tại Mỹ).
- I prefer your living here. (Tôi thích bạn sống ở đây).

3. Dùng như một tính từ

Thỉnh thoảng, từ có tận cùng là đuôi “ing” đóng vai trò là tính từ trong câu.

Ví dụ:

- I cannot hear the snoring man. (Tôi không thể nghe thấy tiếng người đàn ông đang ngáy).
- I don't have her forwarding address. (Tôi không có địa chỉ gửi chuyển tiếp của cô ấy).
- She is a loving person. (Cô ấy là một người đang yêu).
- There are many people wanting to earn more money. (Có rất nhiều người mong muốn kiếm được nhiều tiền hơn nữa).

4. Sử dụng như trạng từ

Trong một vài trường hợp, từ có tận cùng là đuôi “ing” lại đóng vai trò là trạng từ trong câu.

Ví dụ:

- The princess went away singing because she left happy (Công chúa vừa đi vừa hát vì cô ấy cảm thấy hạnh phúc).
- He studied, thinking about her (Chàng ngồi học mà vẫn nghĩ đến nàng).

Sở hữu cách

- 's dùng cho danh từ số ít, danh từ số nhiều không tận cùng bằng 's, từ sau cùng trong danh từ kép, hoặc sau từ viết tắt:

Ví dụ:

- The chemist's (shop) (cửa hàng dược phẩm)
- Children's toys (đồ chơi của trẻ em)
- My sister's friend (bạn của chị tôi)
- Peter's suitcase (va li của Peter)
- Her father-in-law's house (nhà của bố chồng cô ta)
- The PM's bodyguards (vệ sĩ của thủ tướng)
- The VIP's briefcase (cặp tài liệu của yếu nhân)

- 's dùng cho danh từ số nhiều tận cùng bằng s, kể cả danh từ số ít tận cùng bằng s

Ví dụ:

- My sisters' friend (bạn của các chị tôi)
- The workers' wages (lương của các công nhân)
- Socrates' philosophy (triết lý của Socrates)

Lưu ý

Khi sử dụng sở hữu cách, phải bỏ mạo từ đứng Trước người hoặc vật sở hữu.

Ví dụ:

- The villa of the senator = The senator's villa (Biệt thự của thượng nghị sĩ)
- The wife of the shoemaker = The shoemaker's wife (Vợ của người thợ giày)
- The toys of Jack = Jack's toys.

* Khi nào dùng sở hữu cách?

Sở hữu cách (*possessive case*) chủ yếu dùng cho người, quốc gia hoặc động vật. Đôi khi người ta cũng dùng sở hữu cách trong các trường hợp sau đây:

The tree's branches (các cành cây) = The branches of the tree

The yacht's mast (cột thuyền buồm) = The mast of the yacht

The company's profits (Lợi nhuận của công ty) = The profits of the company

A week's holiday (kỳ nghỉ một tuần)

Today's paper (báo ra ngày hôm nay)

Twenty minutes' break (nghỉ giải lao 20 phút) = a twenty-minute break

Yesterday's news (tin tức hôm qua)

Two days' delay (chậm trễ hai ngày) = a two-day delay

For heaven's sake (vì Thượng Đế)

The baker's (tiệm bánh mì)

The butcher's (tiệm bán thịt)

The dentist's (phòng khám của nha sĩ)

Tomorrow, we'll have a birthday party at Hoa's (Ngày mai, chúng ta sẽ ăn mừng sinh nhật tại nhà Hoa).

Sở hữu cách (continue...)

Khi nào dùng Of + danh từ để diễn đạt sự sở hữu?

* Khi có một cụm từ (phrase) hoặc mệnh đề (clause) theo sau "sở hữu chủ".

Ví dụ:

- I want to know the house of the girl in uniform (Tôi muốn biết nhà của cô gái mặc đồng phục)

- They are speaking to the father of the young man they met at the airport (Họ đang nói chuyện với cha của người thanh niên mà họ đã gặp ở sân bay)

* **Khuynh hướng chung là dùng Of + danh từ, khi "sở hữu chủ" là vật chứ không phải người.**

Ví dụ:

- The gate of the villa (cổng của biệt thự)

- The front of the house (mặt tiền của căn nhà)

- The legs of the chair (chân của cái ghế)

Phân biệt: *My aunt's paintings* (Những bức tranh thuộc quyền sở hữu của dì tôi hoặc do dì tôi vẽ) và *The paintings of my aunt* (Những bức tranh tả dì tôi).

Tính từ chỉ phẩm chất (Adjectives of Quality):

Tổng quan về Tính từ chỉ phẩm chất

1/ Tính từ chỉ phẩm chất không thay đổi theo giống và số của danh từ.

Ví dụ:

- An old woman (Một bà lão) & Old women (Các bà lão)
- An old man (Một ông lão) & Old men (Các ông lão)

2/ Vị trí của tính từ chỉ phẩm chất

* Trước danh từ:

Ví dụ

- A poor family (Một gia đình nghèo)
- An unhappy teacher (Một người thầy bất hạnh)
- Difficult problems (Những bài toán khó)

* Sau danh từ, nếu tính từ có bổ ngữ kèm theo.

Ví dụ:

- Burgundy is a region famous for its wines
(Burgundy là một vùng nổi tiếng về các loại rượu vang)
- A shelf full of crockery (Một ngăn chứa đầy đồ sành sứ)
- * Sau các động từ *Be, Become, Seem, Appear, Feel, Get/Grow, Keep, Look, Make, Smell, Sound, Taste, Turn.*

Ví dụ:

- He looks world-weary (Anh ta có vẻ chán đời)
- This event made them more optimistic
(Sự kiện này khiến họ lạc quan hơn)
- After a persistent rain, everyone felt cold
(Sau một cơn mưa dai dẳng, mọi người đều cảm thấy lạnh)
- That music sounds beautiful (Khúc nhạc ấy nghe thật hay)
- The weather will keep fine (Thời tiết sẽ vẫn cứ đẹp)
- This milk smells sour (Sữa này có mùi chua)

Phân biệt

- This waiter looks very curious (Người hầu bàn này trông rất tò mò) và He looks curiously at his boss (Anh ta nhìn chủ mình với vẻ tò mò)

3/ Tính từ dùng như danh từ

- Các tính từ Old (già), Young (trẻ), Elderly (cao tuổi), Aged (cao tuổi), Blind (mù), Deaf (điếc), Disabled (tàn tật), Handicapped (tàn tật), Healthy (mạnh khỏe), Sick (đau ốm), Living (sống), Dead (chết), Wounded (bị thương), Injured (bị thương), Rich (giàu), Poor (nghèo), Needy (túng thiếu), Unemployed (thất nghiệp), Jobless (thất nghiệp), Wicked (xấu xa) có thể theo sau The để chỉ loại người có một trong những đặc trưng vừa nói. Bây giờ, các tính từ này trở thành danh từ và nên nhớ là động từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ ba số nhiều.

Ví dụ:

- The handicapped deserve our help
(Những kẻ tật nguyền rất đáng cho chúng ta giúp đỡ)
- Special recreational programs for the elderly
(Các chương trình giải trí đặc biệt dành cho người cao tuổi)
- Các tính từ chỉ quốc gia cũng do cách này mà trở thành danh từ. Chẳng hạn, The Scotch (Người Xcốt-len), the Dutch (Người Hà Lan), the French (Người Pháp), the British (Người Anh), the Swiss (Người Thụy Sĩ), the Taiwanese (Người Đài Loan), the Vietnamese (Người Việt Nam)...

4/ Phân từ dùng như tính từ:

- Hiện tại phân từ (...ING) và quá khứ phân từ (...ED) cũng có thể dùng nh tính từ. Bây giờ, hiện tại phân từ mang ý nghĩa chủ động, còn quá khứ phân từ mang ý nghĩa thụ động.

Ví dụ:

- A confusing question (Một câu hỏi khiến người nghe bối rối) & The boy looks confused when he sees his parents at the door of his classroom (Cậu bé có vẻ bối rối khi thấy bố mẹ ở cửa lớp).

- A touching story (Một câu chuyện khiến người nghe xúc động) & I was very touched to hear from my bosom friends (Tôi rất xúc động khi nhận được tin những người bạn chí cốt của tôi).

5/ Thứ tự sắp xếp các tính từ chỉ phẩm chất:

Thông thường, khi nhiều tính từ cùng định tính cho một danh từ, chúng sẽ được sắp xếp theo thứ tự sau đây: Tính từ chỉ kích thước - Tính từ chỉ cá tính và cảm xúc - Tính từ chỉ tuổi tác - Tính từ chỉ hình dạng - Tính từ chỉ màu sắc - Tính từ chỉ chất liệu - Tính từ chỉ nguồn gốc - Tính từ chỉ công dụng [thường là danh động từ trong danh từ kép, chẳng hạn nh Leading question (câu hỏi khôn ngoan để dẫn đến câu trả lời đúng ý của người hỏi), Waiting room (phòng chờ đợi), Riding breeches (quần mặc khi cỡi ngựa).

Ví dụ:

- A long double-edged sword (Một thanh gươm hai lưỡi dài)

- A small square box (Một cái hộp vuông nhỏ)

- Merciful black policemen (Những viên cảnh sát da đen nhân từ)

- Red velvet gloves (Những chiếc găng nhung đỏ)

- An elegant Italian restaurant (Một nhà hàng thanh lịch)

6/ Các trường hợp đặc biệt của tính từ chỉ phẩm chất:

*** Tính từ chỉ phẩm chất dùng với các đại từ one/ones, khi one/ones chỉ một danh từ được đề cập Trước đó.**

Ví dụ:

- Gather ripe plums instead of the unripe ones.

(Hãy hái mận chín thay vì mận còn xanh)

- If you don't buy a voluminous book, two small ones will do

(Nếu bạn không mua một quyển sách to tọng thì hai quyển nhỏ cũng đủ dùng rồi)

*** Tính từ chỉ phẩm chất dùng nh đại từ.**

- First/Second (thứ nhất/thứ hai)... vẫn là tính từ nếu dùng với one/ones, nhưng sẽ là đại từ nếu không dùng với one/ones.

Ví dụ:

- Which of these two do you prefer? - I prefer the second (one)

(Trong hai cái này, bạn thích cái nào hơn? - Tôi thích cái thứ hai hơn)

Lưu ý

- I find that it is impossible to tame this bear = I find it impossible to tame this bear (Tôi thấy là không thể thuần hoá con gấu này)

- It is very kind of you to help him

(Bạn thật là tử tế mới giúp hắn)

- It is ungracious of him not to acknowledge your help

(Hắn thật là khiếm nhã mới không cảm ơn sự giúp đỡ của bạn)

- It is boring to tell lies all day long

(Thật là chán ngắt khi phải nói dối suốt ngày)

- It is necessary to seize this golden opportunity
(Điều cần thiết là nắm lấy cơ hội ngàn vàng này)
- It is not necessary for you to be in such a hurry
(Bạn không cần phải hấp tấp nh vậy)
- It is lucky that we have a correction pen
(May là chúng tôi có bút xoá)
- It is lucky for us that he has a correction pen
(May cho chúng tôi là anh ta có bút xoá)
- I am afraid of naughty words
(Tôi sợ những lời lẽ tục tĩu)
- I am afraid of hearing naughty words
(Tôi sợ nghe những lời lẽ tục tĩu)
- I am afraid to hear naughty words
(Tôi sợ nghe những lời lẽ tục tĩu)
- I am afraid (that) they will be late for school
(Tôi e rằng chúng sẽ đi học trễ)
- This lesson is easy to understand
(Bài học này dễ hiểu)
- It is strange that they haven't remembered the way to the airport
(Lạ một điều là họ quên hẳn đường ra sân bay)
- Students are ready to accept task assignment after graduation
(Các sinh viên sẵn sàng chịu sự phân công sau khi tốt nghiệp)
- I am very happy to see you again
(Tôi rất vui mừng gặp lại các bạn).

Phó từ:

Tổng quan về phó từ

Phó từ là từ bổ sung thông tin về thời gian, nơi chốn, mức độ, cách thức... cho một động từ, một tính từ, một cụm từ hoặc một phó từ khác .

- Phó từ chỉ cách thức (**Adverbs of manner**): *Slowly* (chậm chạp), *quickly* (một cách nhanh nhẹn), *joyfully* (một cách vui vẻ), *sadly* (một cách buồn bã), *well* (tốt, giỏi), *badly* (tồi, dở) ...
- Phó từ chỉ mức độ (**Adverbs of degree**): *Enough* (đủ), *absolutely* (tuyệt đối), *strictly* (triệt để), *fairly* (khá, hoàn toàn), *completely* (hoàn toàn), *entirely* (hoàn toàn), *quite* (hoàn toàn), *just* (vừa), *nearly* (gần như), *almost* (gần như), *only* (chỉ riêng), *too* (quá), *very* (rất), *extremely* (cực độ), *really* (thực sự)...
- Phó từ chỉ nơi chốn (**Adverbs of place**): *Here* (đây), *there* (đó), *near* (gần), *everywhere* (mọi nơi), *nowhere* (không nơi nào), *northwards* (về phía bắc), *forwards* (về phía trước), *backwards* (về phía sau), *clockwise* (theo chiều kim đồng hồ) ...
- Phó từ chỉ thời gian (**Adverbs of time**): *Now* (bây giờ), *today* (hôm nay), *tomorrow* (ngày mai), *yesterday* (hôm qua), *soon* (ngay), *still* (vẫn còn), *then* (sau đó), *yet* (còn, còn nữa), *afterwards* (sau này), *before* (trước đó), *at once* (lập tức), *lately* (gần đây), *recently* (gần đây) ...
- Phó từ chỉ sự thường xuyên (**Adverbs of frequency**): *Frequently* (thường xuyên), *always* (luôn luôn), *never* (không bao giờ), *occasionally* (thỉnh thoảng), *usually* (thường), *often* (thường), *regularly* (đều đặn), *seldom* (ít khi, hiếm khi), *rarely* (ít khi, hiếm)

khi)...

- Phó từ nghi vấn (**Interrogative adverbs**): *When?* (lúc nào), *where?* (ở đâu), *why?* (tại sao), *how* (như thế nào? bằng cách nào?). Chẳng hạn, *When did he die?* (Anh ta chết lúc nào?), *Where does she come from?* (Cô ta từ đâu đến?), *Why were you late?* (Tại sao anh đến muộn?), *How is this word spelt?* (Từ này đánh vần như thế nào?).

- Phó từ quan hệ (**Relative adverbs**): *When* (khi mà), *where* (nơi mà), *why* (vì sao, tại sao). Chẳng hạn, *Sunday is the day when very few people go to work* (Chủ nhật là ngày mà rất ít người đi làm việc), *One of the countries where people drive on the left* (Một trong những nước nơi người ta lái xe về bên trái), *That is the reason why I come here* (Đó là lý do vì sao tôi đến đây).

Ngoài ra, còn có Phó từ bổ nghĩa câu (**Sentence adverbs**) như *Certainly* (chắc chắn), *Evidently* (hiển nhiên), *Obviously* (hiển nhiên), *Naturally* (tất nhiên), *Clearly* (rõ ràng), *Probably* (có lẽ), *Undoubtedly* (không nghi ngờ gì nữa), *Fortunately* (may thay), *Unfortunately* (rủi thay) ... Chẳng hạn, *Fortunately, everyone returned home safe and sound* (May thay, mọi người đều trở về nhà bình an vô sự).

Sự thành lập phó từ

- Thường thì phó từ hình thành bằng cách thêm ly vào tính từ tương xứng.

Ví dụ:

Large (rộng rãi) - *Largely*

Extreme (cực độ) - *Extremely*

Brief (ngắn gọn) - *Briefly*

Boring (buồn tẻ) - *Boringly*

Repeated (lặp đi lặp lại) - *Repeatedly*

Quick (nhanh nhẹn) - *Quickly*

Happy (sung sướng) - *Happily*

Greedy (tham lam) - *Greedily*

Useful (hữu ích) - *Usefully*

Beautiful (đẹp) - *Beautifully*

Normal (thông thường) - *normally*

Actual (thực sự) - *actually*

Reliable (xác thực) - *Reliably*

Pitiable (đáng thương) - *Pitiably*

Tangible (hiển nhiên) - *tangibly*

Credible (đáng tin cậy) - *Credibly*

Ngoại lệ:

True (thật, đúng), *truly*

Due (đúng, đáng), *duly*

Whole (toàn bộ), *wholly*

Good (tốt, giỏi), *well*

Other (khác), *otherwise*

- Cũng có trường hợp tính từ và phó từ **giống nhau về hình thức**. Chẳng hạn, *Back seat* (Ghế sau) - *It takes me an hour to walk there and back* (Tôi phải mất một tiếng đồng hồ để đi từ đây đến đó rồi quay về), *A pretty girl* (Một cô gái xinh xắn) - *The*

situation seems pretty hopeless (Tình thế có vẻ khá tuyệt vọng), *In the near future* (Trong tương lai gần đây) - *Sit near enough to see the screen* (Hãy ngồi đủ gần để nhìn thấy màn ảnh), *Still water* (Nước phẳng lặng) - *She is still unconscious* (Cô ta vẫn còn bất tỉnh), *A little garden* (Một khu vườn nhỏ) - *I slept very little last night* (Đêm qua tôi ngủ rất ít), *A late marriage* (Một cuộc hôn nhân muộn màng) - *She married late* (Cô ta lấy chồng muộn), *A nation-wide advertising campaign* (Một chiến dịch quảng cáo trên toàn quốc) - *Police are looking for him nation-wide* (Cảnh sát đang truy lùng hắn trên toàn quốc), *Bodily organs* (Các bộ phận của cơ thể) - *The audience rose bodily to salute the colours* (Toàn thể cử tọa đứng dậy chào cờ)...

- Những tính từ tận cùng bằng **ly**, chẳng hạn như *Friendly* (thân thiện), *Likely* (có thể, chắc), *Lonely* (cô đơn)..., **không được dùng như phó từ**. Để diễn tả chúng dưới dạng phó từ, ta phải **lập những cụm từ như** *In a friendly manner/way* (một cách thân thiện) chẳng hạn.

Giới từ : có thể bạn chưa biết

Khi nói về giới từ ta thường nghĩ ngay đến : **in, at, on** ..v..v chứ có bao giờ bạn nghĩ rằng các chữ: **saving, notwithstanding**, thậm chí là **in order to** lại là giới từ !

Những sai lầm thường gặp khi dùng giới từ:

1) *Suy luận từ cách dùng đã gặp trước đó :*

Ví dụ :

Trước đó ta gặp : **worry about** : lo lắng về

Lần sau gặp chữ : **disscuss _____** (thảo luận về) thế là ta suy ra từ câu trên mà điền **about** vào, thế là sai.

2) *Không nhận ra là giới từ thay đổi vì thấy cùng một danh từ:*

Ví dụ:

Trước đó ta gặp : **in the morning**

Thế là khi gặp : **___ a cold winter morning**, thấy **morning** nên chọn ngay **in => sai** (đúng ra phải dùng **on**)

3) *Bị tiếng Việt ảnh hưởng :*

Tiếng Việt nói: **lịch sự với ai** nên khi gặp : **polite (lịch sự)** liền dùng ngay **with (với) => sai** (đúng ra phải dùng **to**)

GIỚI TỪ LÀ GÌ ?

ĐỊNH NGHĨA :

Giới từ là (những) chữ đứng trước một danh từ (hoặc tương đương danh từ) để tạo ra sự liên hệ giữa chúng.

Ví dụ :

I lie on the bed

Nếu không có giới từ **on** thì câu sẽ không rõ nghĩa, người đọc sẽ không biết tôi nằm trên giường, bên cạnh hay.... bên dưới cái giường !

Ở trên ta có nhắc đến “**từ tương đương danh từ**” đi sau giới từ, vậy chúng là những chữ nào ?

TÂN NGỮ CHO GIỚI TỪ :

Những chữ đi sau giới từ ta gọi chúng là tân ngữ (túc từ) cho giới từ đó, chúng có thể là những loại sau:

1) Danh từ : (noun)

The book is on the table

2) Đại từ (pronoun)

I worry about her

3) Trạng từ : (adverb)

I will wait for you till tomorrow

4) Động danh từ (gerund)

I dream of winning a lottery

5) Cụm từ (phrase)

He will not pay me till after the meal

6) Mệnh đề (clause)

I only recognized him by the way he spoke

HÌNH THỨC CỦA GIỚI TỪ

1) Giới từ đơn (simple prepositions)

Là giới từ có một chữ : in, at, on, for, from, to, under, over, with ...

2) Giới từ đôi (double prepositions)

Là giới từ được tạo ra bằng cách hợp 2 giới từ đơn lại :

Into, onto, upon, without, within, underneath, throughout, from among ...

- The boy runs into the room : thằng bé chạy vào trong phòng

- He fell onto the road : anh ta té xuống đường

- I chose her from among the girls : tôi chọn cô ấy từ trong số các cô gái

3) Giới từ kép (compound prepositions)

Là giới từ được tạo thành bằng tiếp đầu ngữ a hoặc be:

About, among, across, amidst, above, against,

Before, behind, beside, beyond, beneath, between, below...

4) Giới từ do phân từ (participle prepositions)

According to (tùy theo), during (trong khoảng), owing to (do ở), pending (trong khi ,

saving = save = except (ngoại trừ), notwithstanding (mặc dù) , past (hơn, qua)

considering (xét theo) concerning (về vấn đề, về), regarding (về vấn đề), touching

(về vấn đề), excepting = except (ngoại trừ)

- She is very intelligent, considering her age. (xét theo tuổi thì cô ấy rất thông minh)

5) Cụm từ được dùng như giới từ:

Giới từ loại này bao gồm cả một cụm từ :

Because of (bởi vì)

By means of (do, bằng cách)

In spite of (mặc dù)

In opposition to (đối nghịch với)

On account of (bởi vì)

In the place of (thay vì)

In the event of (nếu mà)

- In the event of my not coming, you can come home. (nếu mà tôi không đến thì anh cứ

về)

With a view to (với ý định để)

With the view of (với ý định để)

- I learn English with the view of going abroad. (tôi học TA với ý định đi nước ngoài)

For the sake of (vì)

- I write this lesson for the sake of your progress. (tôi viết bài này vì sự tiến bộ của các bạn)

On behalf of (thay mặt cho)

- On behalf of the students in the class, I wish you good health (thay mặt cho tất cả học sinh của lớp, em xin chúc cô được dồi dào sức khỏe)

In view of (xét về)

- In view of age, I am not very old. (xét về mặt tuổi tác, tôi chưa già lắm)

With reference to (về vấn đề, liên hệ tới)

- I send this book to you with reference to my study. (tôi đưa bạn quyển sách này có liên hệ đến việc học của tôi.)

6) **Giới từ trá hình:**

Đây là nhóm giới từ được ẩn trong hình thức khác:

At 7 o'clock (o' = of)

Lúc 7 giờ (số 7 của cái đồng hồ)

PHÂN BIỆT GIỚI TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Giới từ và trạng từ thường có hình thức giống nhau, do đó chúng ta cần phân biệt chúng như sau:

GIỚI TỪ

Luôn có **túc từ** theo sau:

- I sit **on the chair**.

- There are 4 people **in my family**.

TRẠNG TỪ

Thường đứng sau **động từ** và không có túc từ theo sau.

- **Put** the gun **down**.

- **Go on** !

PHÂN BIỆT GIỚI TỪ VÀ LIÊN TỪ

Không những giới từ dễ bị lẫn lộn với trạng từ mà nó còn bị lẫn lộn với **liên từ**.

GIỚI TỪ

Đứng trước một **danh từ** hoặc một **cụm từ**.

LIÊN TỪ

Đứng trước một **mệnh đề**.

- He sat **before me**. (giới từ)

- He had come home **before I went to school**. (liên từ)

* Một số liên từ khi đổi qua giới từ thì thay đổi về hình thức:

- I was late **because** It rained. (liên từ)

- I was late **because of** the rain. (giới từ)

- I learn English **in order that** I can go abroad. (liên từ)

- I learn English **in order to** go abroad. (liên từ)

- Please do **as** I have told you. (liên từ)

- I like friends like them. (giới từ).

PHÂN LOẠI GIỚI TỪ

1) Giới từ chỉ thời gian:

- At : vào lúc (thường đi với giờ)

- On : vào (thường đi với ngày)

- In : vào (thường đi với tháng, năm, mùa, thế kỷ)

- Before: trước

- After : sau

- During : trong (khoảng) (đi với danh từ chỉ thời gian)

During the day

During the holiday.

- Since : từ (thường đi với thời điểm)

Since 2005.

- Till : cho đến (thường đi với thời điểm)

- By : trước (thường đi với thời điểm)

- By the end of this week.

- From : từ (thường đi với to)

From Monday to Sunday.

- Pending : trong khi

Pending my arrival, He greeted me warmly (khi tôi đến anh ta chào tôi nhiệt tình)

2) Giới từ chỉ nơi chốn:

- At : tại (dùng cho nơi chốn nhỏ như trường học, sân bay...)

- In : trong (chỉ ở bên trong), ở (nơi chốn lớn thành phố, quốc gia, châu lục...)

- In the box (trong hộp)

- In Vietnam (ở VN)

- In Hanoi

- On : trên (có tiếp xúc bề mặt)

- On the table

- On the shelf

- In front of : phía trước

- Behind : phía sau

- Near : gần

- Over : Ngay phía trên (không tiếp xúc bề mặt)

- Under : ngay dưới

- Under the table

- Beside : bên cạnh

- Above : trên

- Below : dưới

- Between : ở giữa

- Among : trong (từ 3 yếu tố trở lên)

He is among my teachers (ông ấy là trong số những thầy giáo của tôi)

- Across : bên kia

There is a cottage across the field (có một căn chòi bên kia cách đồng)

- Next to: kế bên

3) Giới từ chỉ sự chuyển dịch:

- To : đến

- From : từ
- Across : ngang qua
He swims across the river. (anh ta bơi ngang qua sông)
- Along : dọc theo
- About : quanh quẩn
He walked about the schoolyard (anh ta đi quanh quẩn sân trường)
- Into : vào trong
He ran into the room (anh ta chạy vào trong phòng)
- Through : xuyên qua
- Out of : ra khỏi
- Round : quanh
- Toward : về phía

3) Giới từ chỉ thể cách:

- With : với
- Without : không, không có
- According to: theo
- In spite of : mặc dù
- Instead of : thay vì

4) Giới từ chỉ mục đích:

- To : để
- In order to : để
- For : dùm, dùm cho
Let me do it for you : để tôi làm nó dùm cho bạn.
- So as to: để

5) Giới từ chỉ nguyên do:

- Thanks to : nhờ ở
Thanks to your help, I passed the exam : nhờ sự giúp đỡ của bạn mà tôi thi đậu.
- Through : do, vì
Don't die through ignorance : đừng chết vì thiếu hiểu biết.
- Because of : bởi vì
- Owing to : nhờ ở, do ở
Owing to the drought,crops are short: vì hạn hán nên mùa màng thất bát
- By means of : nhờ, bằng phương tiện.

Một số giới từ thường gặp:

* DURING:

During + danh từ chỉ thời gian/khoảng thời gian kéo dài

Example:

- During the summer, pupil is off school (Trong suốt kỳ nghỉ hè,học sinh ko đến trường).
- During the morning, he is in his office (Anh ấy ở trong văn phòng suốt buổi sáng).

* FROM:

From + 1 thời điểm + to + thời điểm

- He is going to work from five to five
- I went from HN to QB in one day

** Thành ngữ thường dùng: *From time to time >> thỉnh thoảng*

- We visit the art museum from time to time

*** OUT OF:**

Out of thường đối lập với into

- He walked out of the room angrily when John admonished him

** Use: *Out of + Noun >> Thiếu, không còn*

- She must go to the store because she was out of milk

** *Out of town: đi khỏi*

- Tomorrow, they will be out of town

- He is out of HN city, so I can't see him

** *Out of date: Lỗi thời, cũ*

- This musical is out of date, find one that is up to date

** *Out of work: Thất nghiệp*

- Now, I'm out of work, would you find me a job

** *Out of the question: không thể được*

- Their request is out of the question

** *Out of the order: Không hoạt động*

- My mobile is out of the order, could you mind your phone?

*** BY:**

By có nghĩa "go pass a place" đi ngang qua một địa điểm và "Be situated near a place" Tọa lạc gần một địa điểm

- We walked by the library on the way home

- Your books are by the window

** *Cách dùng thông thường của By*

+ *Chỉ tác nhân hoạt động trong câu bị động*

Romeo and Juliet were written by William Shakespeare

+ *BY + Thời gian cụ thể >> Trước*

I often go to bed by 12 o'clock

+ *By bus/Plane/ train/ship/bike: Bằng phương tiện*

** *Thành ngữ dùng với BY*

+ *By Then: Trước một thời điểm ở quá khứ hay tương lai*

. I will receive university degree in 9 months, by then I hope to have found a job

. I go to bed, by then I sleep deeply

+ *By way of: Ngang qua, ngã qua*

We are driving to Alata by way of Baton Rouge

+ *By the way: Nhân thế*

. By the way, I go to Hai Phong, I'm going to Hà Nội

. By the way, I've got two tickets for Thursday's game. Would you like to go with me?

+ *By For: rất nhiều, đáng kể*

This book is by far the best on the subject

*** IN:**

Nghĩa "inside a place" trong một địa điểm, một nơi

He is in his office

Use:

. In a room/ building/ drawer/ closet

. In + Month/ Year

. In time: Không trễ, sớm đủ để

. In the street: Trong lòng đường

- . In the afternoon/ evening/ morning
- . In the past/ future: trong quá khứ hay tương lai
- . In the beginning/ end: vào lúc đầu, vào cuối buổi
- . In the way: làm tất nghẽn, cản trở
- . One in a while: thỉnh thoảng
- . In no time at all (trong một thời gian rất ngắn, trong một nháy mắt)

- . In no time at all, you convinced me of help
- . In no time at all, he said: "he loves me"
- . In the meantime: trong khi chờ đợi
- . In the middle + Something/place: giữa một cái gì đó or giữa nơi nào đó
- . In the army/ air force/ navy: trong quân đội,...
- . In a row: vào hàng VD: We are going sit in the tenth row of the auditorium
- . In the event that (Nếu)
- . In case: Nếu.....trong trường hợp
- . (Get) In touch with: khó tiếp xúc

*** ON:**

Thường có nghĩa: " a position above, but in contact with an object" - "ở trên nhưng còn tiếp xúc với một vật thể".

The Records are on the table

Use:

- . On a day/date: I will call you on thursday
- . On a (the) bus/plane/train/ship/bike: It's too late to she Hằng, she is already on the plane
- . On a street: vị trí của một tòa nhà: I live on 16th the avenue on the floor of a building

Thành ngữ dùng On:

- . On time: đúng lúc, đúng giờ
- . On the corner (Of two street): gốc đường: Norman Hall is on the corner of 13th street an 15th avenue
- . On the side walk: trên lề đường
- . On the way: trên đường
- . On the right/left
- . On television/(the) radio
- . On the whole: Nói chung, đại khái
- . On the other hand: nói chung vậ lại
- . On sale: chào bán
- . On foot: đi bộ

*** AT:**

Dùng để chỉ một địa điểm tổng quát không cụ thể như IN

- Jane is at the bank

Use:

- At + địa điểm
- At + thời điểm cụ thể

Thành ngữ dùng At:

- At least : tối thiểu
- At once: ngay lập tức
- At the present/at the moment : ngay bây giờ
- At time: đôi khi

- At first: Ban đầu.

NHỮNG SAI LẦM THƯỜNG GẶP KHI DÙNG GIỚI TỪ DO ẢNH HƯỞNG CỦA TIẾNG VIỆT

1) Khi dùng chữ **CHO** :

Ta có thói quen khi gặp chữ **CHO** là hay dùng **FOR**. Điều này cũng đúng trong nhiều trường hợp nhưng nhiều lúc lại sai. Để tránh những sai lầm này mình sẽ liệt kê những chữ có nghĩa **CHO** nhưng lại dùng **TO**.

- The **answer to** a question : câu trả lời cho 1 câu hỏi

- A **solution to** : giải pháp cho

- **Interesting to** sb : thú vị cho ai

- No **good to** sb : không ích lợi gì cho ai.

- **Describe sth to** sb : mô tả cái gì cho ai.

- **Suggest to** sb : gợi ý cho ai

- **Hold out sth to** sb : đưa cái gì cho ai

- **Be enslaved to** sb : làm nô lệ cho ai

- **Be inadequate to** sth : không đủ cho

- **Fasten a crime to** sb : đổ tội cho ai.

2) Khi dùng chữ **VỚI** :

Khi gặp chữ **VỚI** ta hay dùng **WITH**, sau đây là những lỗi sai thường gặp trong trường hợp này:

Smile at sb : mỉm cười với ai.

At full speed : với tốc độ tối đa

At any cost : với bất cứ giá nào

Kind to sb : tử tế với ai

polite to sb : lịch sự với ai

Impolite to sb : không lịch sự với ai

Rude to sb : thô lỗ với ai.

Ý nghĩa một số giới từ:

About:

Nghĩa thứ nhất:

Xung quanh

I looked about her :tôi nhìn xung quanh cô ấy

Nghĩa thứ hai:

Khắp nơi, quanh quẩn

He walked about the yard. hắn đi quanh sân.

Nghĩa thứ ba:

Khoảng chừng

It is about 3 km : độ khoảng 3km

Nghĩa thứ tư:

Về

What do you think about that? bạn nghĩ gì về điều đó?

Against:

Nghĩa thứ nhất:

Chống lại, trái với

struggle against ... đấu tranh chống lại

Nghĩa thứ hai:

Đụng phải

He ran against the trunk :hắn chạy đụng vào gốc cây.

Nghĩa thứ ba:

Dựa vào

I placed her her against the trunk :Tôi để cô ấy dựa vào gốc cây.

Nghĩa thứ tư:

So với

The class now has 50 students against 40 last years : lớp có 50 học sinh so với 40 học sinh năm ngoái.

Nghĩa thứ năm:

Chuẩn bị, dự trù

I saved \$2,000 against my study next year : tôi để dành 2.000 đô chuẩn bị cho việc học năm sau.

At:

Nghĩa thứ nhất:

Tại (nơi chốn)

The teacher is at the desk: cô giáo đang ở tại bàn làm việc.

Nghĩa thứ hai:

Lúc (thời gian)

I get up at 6.00 : tôi thức dậy lúc 6 giờ.

Nghĩa thứ ba:

Thành ngữ chỉ trạng thái

At work : đang làm việc

At play : đang chơi

At oen's prayers : đang cầu nguyện

At ease : thoải mái

At war : đang có chiến tranh

At peace : đang hòa bình

Nghĩa thứ tư:

Thành ngữ chỉ chiều hướng

Rush at sb : lao về phía ai

Point at : chỉ vào

The teacher pointed at me : cô giáo chỉ vào tôi.

Nghĩa thứ năm

Thành ngữ chỉ số lượng

I estimated the class at 50 : tôi độ lớp học chừng 50 người.

BY:

Nghĩa thứ nhất:

Kế bên, cạnh

I sat by her : tôi ngồi cạnh cô ấy

Nghĩa thứ hai:

Trước

You must come here by ten o'clock : bạn phải đến đây trước 10giờ.

Nghĩa thứ ba:

Ngang qua

She passed by my house : cô ấy đi ngang qua nhà tôi.

Nghĩa thứ tư:

Bởi

The cake was made by me : cái bánh được làm bởi tôi.

Nghĩa thứ năm:

Ở chỗ

I took her by the hand. tôi nắm tay cô ấy

Nghĩa thứ sáu

Theo

Don't judge people by their appearances : đừng xét người theo bề ngoài.

Nghĩa thứ bảy

Chỉ sự đo lường

They sell beer by the litter : họ bán bia tính theo lít.

Một số thành ngữ:

- Little by little : dần dần
- Day by day : ngày qua ngày
- Two by two : từng 2 cái một
- By mistake : do nhầm lẫn.
- Learn by heart : học thuộc lòng.

FOR

Nghĩa thứ nhất:

Vì , cho

I bring something for you : tôi mang vài thứ cho anh

Nghĩa thứ hai:

Chỉ thời gian

I have lived here for 2 years : tôi đã sống ở đây được 2 năm

Nghĩa thứ 3:

Chỉ nguyên do

I was punished for being lazy : tôi bị phạt vì lười

Nghĩa thứ 4:

Chỉ chiều hướng

She left for Hanoi : cô ấy đi HN

Nghĩa thứ 5:

Chỉ sự trao đổi

I paid \$3 for that book : tôi trả 3 đô để mua quyển sách đó

FROM

Nghĩa thứ nhất:

Từ (một nơi nào đó)

I went from home : tôi từ nhà đến đây

Nghĩa thứ 2:

Chỉ nguồn gốc

I am from Hanoi : tôi từ HN đến

Nghĩa thứ 3:

Từ + thời gian

From Monday to Saturday : từ thứ hai đến thứ bảy

Nghĩa thứ 4:

Chỉ sự khác biệt

I am different from you : tôi khác với bạn

Nghĩa thứ 5:

Chỉ nguyên nhân

I suffer from heartaches : tôi bị nhức đầu

She acted from jealousy : cô ta hành động vì ghen tị

IN**Nghĩa thứ nhất:**

- Chỉ nơi chốn

- Không gian :

- Trong :

In the house : trong nhà

- Địa điểm: dùng cho các nơi lớn như làng, xã trở lên

Quận : in district 1 : ở quận nhất

Tỉnh, thành: in Dalat city : ở thành phố DL

Quốc gia : In Vietnam : ở VN

Châu lục : in Asia : ở châu á

Thế giới : In the world : trên thế giới

Nghĩa thứ 2:

Chỉ thời gian

Buổi : In the morning

Từ tháng trở lên: in May , in spring, in 2008, in the 19th century.

Nghĩa thứ 3:

Chỉ trạng thái

Be in debt : mắc nợ

Be in good health : có sức khỏe

Be in danger : bị nguy hiểm

Be in bad health : hay đau yếu

Be in good mood : đang vui vẻ

Be in tears : đang khóc

Một số thành ngữ khác

In such case :trong trường hợp như thế

In short, in brief : tóm lại

In fact : thật vậy

In other words : nói cách khác

In one word : nói tóm lại

In all: tổng cộng

In general : nói chung

In particular : nói riêng

Học cách nhận xét bằng tiếng Anh**Mở đầu:**

Đưa ra ý kiến của mình một cách ngắn gọn và chính xác, tránh nói vòng vo khiến

người nghe hiểu lầm ý của bạn.

Nội dung:

Bạn hãy đưa ra lý do cho ý kiến của mình. Hãy tập trung vào ý chính. Lập luận một cách logic và chặt chẽ để nêu bật được ý kiến của mình và thuyết phục người nghe.

Những mục đích khi nêu ra ý kiến:

Nhận xét: đưa ra ý kiến của bạn và đưa ra ví dụ, dẫn chứng để bổ sung cho ý kiến đó. Ví dụ như đưa ra lý do.

So sánh: Tìm ra đặc điểm chung, điểm riêng để đi đến kết luận.

Chỉ trích: Tìm ra điểm thuận lợi và bất lợi. Nhận xét ý kiến của ai đó, thường là theo cách tiêu cực.

Thảo luận: phân tích mọi khía cạnh của một vấn đề để đi đến đánh giá về mặt được và chưa được.

Đánh giá: phân tích và đánh giá về điểm thuận lợi và bất lợi

Trung tính: Bổ sung ý kiến cho chủ đề và đưa ra điểm thuận lợi

Kết luận:

Tổng kết lại ý quan trọng nhất và những ý bổ sung cho ý kiến của bạn.

Những từ và cụm từ thường dùng khi phát biểu ý kiến hoặc nhận xét:

Stating your Opinion (Đưa ra ý kiến):

- It seems to me that ... (Với tôi, dường như là,,)
- In my opinion, ... (Theo ý kiến tôi thì...)
- I am of the opinion that .../ I take the view that ..(ý kiến của tôi là/ Tôi nhìn nhận vấn đề này là).
- My personal view is that ... (Quan điểm của riêng tôi là...).
- In my experience ... (Theo kinh nghiệm của tôi thì...).
- As far as I understand / can see ... (Theo như tôi hiểu thì...).
- As I see it, .../ From my point of view ... (Theo tôi/ theo quan điểm của tôi).
- As far as I know ... / From what I know ...(Theo tôi biết thì.../ Từ những gì tôi biết thì...).
- I might be wrong but ... (Có thể tôi sai nhưng...).
- If I am not mistaken ... (Nếu tôi không nhầm thì...).
- I believe one can (safely) say ... (Tôi tin rằng...).
- It is claimed that ... (Tôi tuyên bố rằng...).
- I must admit that ... (Tôi phải thừa nhận rằng...).
- I cannot deny that ... (Tôi không thể phủ nhận rằng...).
- I can imagine that ... (Tôi có thể tưởng tượng thế này...).
- I think/believe/suppose ... (Tôi nghĩ/ tin/ cho là...).

- Personally, I think ... (Cá nhân tôi nghĩ rằng...).
- That is why I think ... (Đó là lý do tại sao tôi nghĩ rằng...).
- I am sure/certain/convinced that ... (Tôi chắc chắn rằng...).
- I am not sure/certain, but ... (Tôi không chắc nhưng...).
- I am not sure, because I don't know the situation exactly. (Tôi không chắc lắm vì tôi không biết cụ thể tình huống như thế nào).
- I have read that ... (Tôi đã đọc được rằng...).
- I am of mixed opinions (about / on) ... (Tôi đang phân vân về việc...).
- I have no opinion in this matter. (Tôi không có ý kiến gì về việc này).

Outlining Facts (Chỉ ra điều hiển nhiên):

- The fact is that ... (Thực tế là...).
- The (main) point is that ... (Ý chính ở đây là...).
- This proves that ... (Điều này chứng tỏ rằng...).
- What it comes down to is that ... (Theo những gì được truyền lại thì...)
- It is obvious that ... (Hiển nhiên là...).
- It is certain that ... (Tất nhiên là...).
- One can say that ... (Có thể nói là...).
- It is clear that ... (Rõ ràng rằng...).
- There is no doubt that ... (Không còn nghi ngờ gì nữa...).

"Infinitive with to" and "Infinitive without to"

I. Infinitive with to - Động từ nguyên thể có to:

Verb + to do :

Chúng ta có thể dùng động từ nguyên thể có to sau các động từ:

- Offer: tặng, đề nghị
- Decide: quyết định
- Hope: hi vọng
- Deserve: xứng đáng
- Attempt: toan tính
- Promise: hứa hẹn
- Intend: dự định
- Agree: Đồng ý
- Plan: Dự định/ lên kế hoạch
- Aim: Nhằm mục đích
- Afford: cố gắng
- Manage: xoay sở
- Threaten: đe dọa
- Forget: quên
- Refuse: từ chối
- Arrange: sắp đặt
- Learn: học
- Need: cần
- Fail: thất bại

- Mean: có nghĩa là
- Seem: dường như
- Appear: Có vẻ
- Tend: có khuynh hướng
- Pretend: giả vờ
- Claim: khẳng định

Ex : It was late, so we **decided to take** a taxi home.(Lúc đó đã trễ, nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà).

David was in a difficult situation, so I **agreed to lend** him some money.(David đang gặp khó khăn, nên tôi đồng ý cho anh ý vay tiền).

Ở thể phủ định - negative thêm not vào trước to infinitive:

Ex: We **decided not to go out** because of the weather.(Chúng tôi đã quyết định không đi chơi vì thời tiết xấu).

I **promised not to be** late.(Tôi đã hứa sẽ không về trễ).

Với nhiều động từ, bình thường chúng ta không thể dùng động từ nguyên thể có to, vd như: **enjoy, think, suggest,...**

Ex: I **enjoy dancing**. (not: enjoy to dance)

Sam **suggest going to** the movies. (not: suggest to do)

Are you **thinking of buying** a car? (not: thinking to buy)

Ta nói: decide to do sth, promise to do sth. Tương tự, ta nói:

A decision to do sth, a promise to do sth (noun + to).

Ex: I think his **decision to quit** his job was foolish. (Tôi cho rằng quyết định bỏ việc của anh ấy là ngu xuẩn)

John has a **tendency to talk** too much. (John có khuynh hướng nói quá nhiều)

Sau dare bạn có thể dùng động từ nguyên thể có to hoặc không có to:

Ex: I wouldn't **dare to tell** him or I wouldn't **dare tell** him. (Tôi chẳng dám nói với anh ý đâu)

Sau các Động từ dưới đây, bạn có thể dùng 1 từ để hỏi (What/Whether/How,etc) + to:Ask: hỏi, yêu cầu

- Forget: quên
- Understand: hiểu
- Decide: quyết định
- Explain: giải thích
- Wonder: thắc mắc
- Know: biết
- Learn: học
- Remember: nhớ

Ex: We **asked how to get** to the station. (Chúng tôi đã hỏi đường đi đến nhà ga)

Have you **decided where to go** for your vacation? (Bạn đã quyết định đi nghỉ ở đâu chưa?)

I don't **know whether to apply** for the job or not. (Tôi không biết có nên nộp đơn xin việc không)

Do you **understand what to do?** (Bạn có hiểu phải làm gì không?)

Tương tự: show/tell/ask/advise/teach somebody what/how/where to do something:

Ex: Can someone **show me how to change** the film in this camera? (Có ai có thể chỉ cho tôi cách thay phim cho chiếc máy ảnh này?)

Ask Jeff. He'll **tell you what to do**. (Hãy hỏi Jeff. Anh ấy sẽ nói cho bạn biết phải làm gì)

To be continued...

The Infinitive with to :

- After: the first, the last, the next

Ex: + Gagarin was the first **to fly** in a spaceship.

+ Peter was the last **to watch** the film.

+ He is the next **to get** his passport.

- After: Adjective

Ex: + I'm happy to be here.

+ It's better not to smoke.

- After: certain verbs

(agree, choose, forget, hope, learn, promise, regret, want, ...)

Ex: I learn **to drive** a car

- After: question words (how, where, what,...)

Ex: + I don't know what **to say**.

+ Can you tell me how **to get** to the bus stop?

- After: want/ would like

Ex: + I want you to help me.

+ Would you like **to go** to the zoo?

- verb + object + to-infinitive

Ex: I helped my dad to clean the car.

The Infinitive without to

- **After: auxiliaries/ modal verb: can, could, may, might, must, mustn't, needn't, shall, should, will, would,...**

Ex: + He can run very fast.

+ As a boy he could run very fast.

+ I may fly to Africa this summer.

+ I might fly to Africa this summer.

+ I must go now.

+ You mustn't smoke here.

+ You needn't go.

+ We shall sing a song

+ We should sing a song.

+ She will cook a meal for his birthday.

+ She would cook a meal for his birthday.

- **After: to do**

Ex: I don't know.

- **after the following expressions: had better, would rather, would sooner, why not, why should we, why should we not**

Ex: + You had better clean up your room.

+ Susan would rather study for her exam tomorrow.

+ I would sooner read a book than watch this film.

+ Why not ask your neighbour for help?

+ Why should we go by car?

+ Why should we not go by car?

- **after verbs of perception + object (action has finished): feel, hear, notice, see, watch,...**

Ex:+ She feels the rain fall on her face.

+ I heard Peter sing a song

+ Mandy noticed the boy climb the tree.

+ They saw him climb up the roof.

+ He watched the thieves steal a car.

- **after let + object: let, let's (let us)**

Ex: + Sandy let her child go out alone.

+ Mother let her daughter decide on her own.

+ Let's go for a walk through the park.

- **After make + object:**

Ex: She made Peggy and Samantha clean the room.

Nouns - Danh từ

1. Danh từ là gì:

Danh từ là từ có thể giữ vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ của một động từ hay bổ ngữ của một giới từ.

Ví dụ:

- Lan wrote (danh từ giữ vai trò chủ ngữ)

- I saw Lan (danh từ giữ vai trò bổ ngữ của một động từ)

- I spoke to Lan (danh từ giữ vai trò bổ ngữ của một giới từ)

2. Các loại danh từ:

Có 4 loại danh từ trong tiếng Anh

a, Danh từ chung: (common nouns): dog, man, table.

b, Danh từ riêng: (proper nouns): New York, Mr John, Hanoi

c, Danh từ trừu tượng (abstract nouns): beauty, joy, happiness, sadness.

d, Danh từ tập hợp (collective nouns): group, team

Kinds of Noun - Các loại Danh từ:

A. Xét về ý nghĩa:

Danh từ có thể chia làm 6 loại:

1. Danh từ chung (common nouns) : chỉ người, vật thuộc cùng loại.

2. Danh từ riêng (proper nouns) : tên riêng 1 người, 1 vật, 1 nơi,...(bao giờ cũng viết hoa)(giống T.Việt wá)

3. Danh từ trừu tượng (abstract nouns) : diễn tả đức tính(qualities), tình trạng(state),....
ex: Happiness, sweetness,.....

4. Danh từ cụ thể(concrete nouns) : chỉ những vật hữu hình(có thể nhận biết bằng giác

quan)

5. Danh từ không đếm được và danh từ đếm được (countable/uncountable nouns)

* Danh từ đếm được chỉ những vật có đơn vị, có hình thức số nhiều.

* Danh từ không đếm được diễn tả toàn thể (có thể gồm những thành phần khác nhau), nên không có hình thức số nhiều.

a, Danh từ chỉ toàn thể: 1 nhóm những vật có tính chất giống nhau: baggage (hành lý), food (lương thực), fruit (trái cây), jewelry (nữ trang), furniture (bàn ghế), mail (thư từ), money (tiền), machine (máy móc)...

b. Danh từ chỉ chất lỏng: water (nước), coffee, tea, milk, oil,...

c. Danh từ chỉ chất rắn: cheese, iron (sắt), silver (bạc), wood (gỗ),...

d. Danh từ chỉ chất hơi: steam (hơi nước), smoke (khói), air (không khí), oxygen (oxygène),...

e. Danh từ trừu tượng: beauty (sắc đẹp), courage (can đảm), confidence (lòng tin tưởng), patience (lòng nhẫn nại),...

f. Danh từ chỉ các môn học: psychology (tâm lý học),...

g. Danh từ chỉ các trò chơi: football, chess,...

h, Danh từ chỉ hiện tượng thiên nhiên: fog (sương mù), thunder (sấm), lightning (chớp, sét), light (ánh sáng), sunshine (nắng),...

Chú ý:

+ Để diễn tả một số lượng nào đó, ta dùng danh từ đơn vị trước danh từ không đếm được

ex: a spoonful of sugar (1 muỗng đường), a grain of rice (1 hạt gạo),...

+ Một số danh từ không đếm được có thể dùng như danh từ đếm được với nghĩa khác nhau

ex: hair (tóc) ---> a hair (1 sợi tóc)

light (ánh sáng) ---> a light (1 ngọn đèn)

6. Danh từ tập hợp: (collective nouns) : chỉ toàn thể hoặc 1 nhóm người và vật cùng loại.

ex: a crowd: 1 đám đông

a herd : 1 bầy trâu

a fleet : 1 đoàn tàu

Phụ chú:

a.+ Danh từ tập hợp được coi như ở số ít khi nào nó chỉ toàn thể, nên động từ chia ở số ít.

ex: The football is playing very well (Đội bóng chơi rất giỏi)

+ Danh từ tập hợp được coi như ở số nhiều khi nó chỉ nhiều người, nhiều vật trong toàn thể.

ex: The football team are having baths (Những cầu thủ trong đội bóng đang tắm)

b. Cùng 1 từ có thể là danh từ trừu tượng hay danh từ chung tùy cách dùng:

- We all admire beauty: chúng ta đều ngưỡng mộ sắc đẹp

- She is the beauty of the town: cô ta là người đẹp trong tỉnh

B. Xét về hình thức:

Danh từ chia làm 2 loại:

1. Danh từ đơn (simple noun): chỉ có 1 từ
2. Danh từ kép (compound noun): gồm 2 hay nhiều từ ghép lại với nhau (có gạch nối hoặc không, viết liền hay viết rời)
ex: school-girl: nữ sinh.

Số ít và số nhiều của Danh từ

Thông thường một danh từ có s phía sau là danh từ số nhiều, còn ngược lại là số ít.
.Nhưng cũng có những ngoại lệ cần nhớ :

1) N AND N (hai danh từ nối với nhau bằng chữ and)

Khi 2 danh từ nối nhau bằng chữ and thì thông thường là dùng số nhiều, nhưng trong các trường hợp sau thì lại dùng số ít :

- Khi chúng cùng chỉ một người một bộ hoặc 1 món ăn:

Đối với người thì dấu hiệu nhận biết cùng 1 người là danh từ thứ 2 không có THE

ex:

- The professor and the secretary are(ông giáo sư và người thư ký) 2 người khác nhau

- The professor and secretary is(ông giáo sư kiêm thư ký ...) một người

Đối với món ăn thì cũng phải dịch theo nghĩa

ex:

- salt and pepper is(muối tiêu) xem như một món muối tiêu

- bread and meat is..(bánh mì thịt) xem như một món bánh mì thịt

- The saucer and cup is...(tách và đĩa để tách được xem như một bộ)

*Phép cộng thì dùng số ít:

Two and three is five (2 + 3 = 5)

2) LUÔN LUÔN SỐ ÍT :

Gặp các chữ sau đây luôn luôn dùng số ít:

EACH, EVERY, MANY A, TO INF, VING, MỆNH ĐỀ DANH TỪ, TỰ A ĐỀ

Lưu ý chữ "": MANY A " + danh từ số ít

many a book = many books

EX:

- Each man and woman is(có chữ each ở trước thì phía sau dù có "and" bao nhiêu lần cũng mặc kệ ta vẫn dùng số ít) - ầu này hay bị nhiều bạn làm sai - chú ý!

- To do this is(to inf)

- Learning English is(ving)

- what he said is(mệnh đề danh từ)

Cách nhận dạng ra mệnh đề danh từ là có các chữ hỏi ở đầu như what, when, why, how... hoặc that

ex:

- Why he doesn't come is....
- That he stole the bicycle is true.(sự việc mà anh ta ăn cắp xe đạp là sự thật)
- "Tom and Jerry " is(tựa đề)-Dấu hiệu để nhận ra tựa đề là nó được viết trong ngoặc kép.
- "War and Peace " is...(chiến tranh và hòa bình là ...)
- "Gone with the wind "is..(Cuốn theo chiều gió là ...)

3) DANH TỪ CÓ S NHƯNG DÙNG SỐ ÍT

- Nhóm **Môn học** : physics (vật lý),mathematics (toán).... ,dấu hiệu nhận biết là có tận cùng là ICS

- Nhóm **Bệnh tật** :

Measles (sởi),mumps(quai bị).....

- Chữ **News**

- Nhóm **Đo lường** :

ex:

two pounds is(2 cân)

- Nhóm **Khoảng cách** :

ex:

Ten miles is ...(10 dặm)

- Nhóm **Thời gian** :

ex:

Ten years is(10 năm)

- Nhóm **Giá tiền**:

ex:

ten dollars is ...(10 đô la)

- Nhóm **Tên nước** :

The United States (Nước Mỹ),the Philipines

4) KHÔNG CÓ S NHƯNG DÙNG SỐ NHIỀU

People ,cattle ,police ,army ,children

- nhóm tính từ có **the**

the poor (người nghèo),the blind (người mù),the rich (người giàu),the deaf (người điếc),the dumb (người câm),the injured (người bị thương)....

5) Hai danh từ nối nhau bằng các chữ : OR ,NOR ,BUT ALSO thì động từ chia theo danh từ phía sau:

ex:

you or I am(chia theo I)

Not only she but also they are

6) Các danh từ nối nhau bằng : AS WELL AS ,WITH ,TOGETHER WITH ,WITH thì chia theo danh từ phía trước

ex:

She as well as I is ...(chia theo she)

7) Hai danh từ nối nhau bằng chữ OF thì chia theo danh từ phía trước nhưng nếu danh

từ phía trước là các chữ sau thì lại phải chia theo danh từ phía sau : none ,some ,all, most , majority ,enough, minority, phân số

ex:

The study of science is ...(chia theo study)

some of the students are ...(nhìn trước chữ of gặp some nên chia theo chữ phía sau là students)

Most of the water is ...(nhìn trước gặp most nên chia theo N phía sau là water)

Lưu ý :

Nếu các chữ trên đứng một mình thì phải suy nghĩ xem nó là đại diện cho danh từ nào ,nếu danh từ đó đếm được thì dùng số nhiều ,ngược lại dùng số ít

ex:

The majority (think) that....(đa số nghĩ rằng..)ta suy ra rằng để "suy nghĩ" được phải là danh từ đếm được (người) => dùng số nhiều :The majority think that..

8)NHÓM TIẾNG NÓI ,DÂN TỘC

Tiếng nói dùng số ít

Dân tộc dùng số nhiều

Tiếng nói và dân tộc viết giống nhau nhưng khác ở chỗ ;dân tộc có **the** còn tiếng nói thì không có **the**

ex:

Vietnamese is(tiếng Việt thì ..)

The vietnamese are(dân tộc Việt Nam ...)

9)A NUMBER và THE NUMBER

A NUMBER dùng số nhiều

THE NUMBER dùng số ít

10) DANH TỪ TẬP HỢP:

Bao gồm các chữ như : family,staff,team , group,congress, crowd,committee

Nếu chỉ về hành động của từng thành viên thì dùng số nhiều,nếu chỉ về tính chất của tập thể đó như 1 đơn vị thì dùng số ít)

ex:

- The family are having breakfast (ý nói từng thành viên trong gia đình đang ăn sáng)

- The family is very conservative(chỉ tính chất của tập thể gia đình đó như là một đơn vị)

11)GẶP CHỮ THERE :

Thì chia theo danh từ **phía sau:**

- There is a book (chia theo a book)

- There are two books (chia theo books)

Tuy nhiên : there is a book and two pens (vẫn chia theo a book)

12)ĐỐI VỚI MỆNH ĐỀ RELATIVE:

Chia động từ trong mệnh đề trước sau đó bỏ mệnh đề đi để chia động từ còn lại

ex:

One of the girls who go out is very good.

chữ go có chủ từ là who = girls => chia theo số nhiều

Bỏ mệnh đề đi cho dễ thấy:

One of the girls is good (gặp of chia theo chữ trước là one => số ít)

**13) GẶP CÁC ĐẠI TỪ SỞ HỮU NHƯ: MINE, (của tôi), HIS (của anh ấy),
HERS (của cô ấy)... thì phải xem cái gì của người đó và nó là số ít hay số nhiều**

ex:

give me your scissors . **Mine** (be) very old. (ta suy ra là "của tôi" ở đây là ý nói scissors của tôi là số nhiều nên dùng số nhiều;

-> ...**Mine are** very...

Nếu bạn không thấy nằm trong 13 điều này thì chia theo quy luật bình thường: có **s** -> số nhiều . **Không s** -> số ít.

A. Basic sentence (cơ bản câu)

I. Theoretical knowledge (Kiến thức lý thuyết)

1. S+V

Đây là cấu trúc đơn giản và cơ bản nhất trong tiếng Anh, bao gồm chủ ngữ (S) và động từ (V)

Eg: He learns

S V

They cry

S V

2. S+V+ C = Subject + Verb + Complement

-Complement (Vị ngữ) là một phần của câu, bổ ngữ cho chủ ngữ.

-Complement có thể là danh từ, tính từ hay ngữ giới từ (cụm giới từ)

Eg: She is a beautiful girl

C= cụm danh từ

She becomes stronger

C = 1 tính từ

They are in the garden

C=cum giới từ

3. S+V+O= Subject + Verb+ Object

- Object (Tân ngữ) là một phần của câu, bổ nghĩa cho động từ

- Object phải là cụm danh từ

Eg: I get a ticket

Object=cum danh từ
They kiss me
Object= danh từ

4. Subject, Complement, and Object

- Tương tự nhau: Có thể là danh từ hay cụm danh từ
- Khác nhau: Chủ ngữ và tân ngữ phải là danh từ trong khi vị ngữ có thể là danh từ, tính từ hay cụm giới từ.

5. Subject+ Verb+ (C/O)+ prepositional phrase

- Prepositional phrase= preposition+ phrase (Cụm giới từ)

Eg: In his diary

Prep a noun phrase

- Trong câu trên, cụm giới từ không là thành phần chính của câu. Không có nó, nghĩa của câu không thay đổi nhưng nó làm cho câu rõ ràng hơn để hiểu.

Eg: With his help, she becomes happier and happier

Pre + noun phrase

By learning English harder, she can go abroad more easily

Pre + noun phrase

6. Linking verbs:

Là động từ kết nối chủ ngữ (S) với Vị ngữ (C). KHÔNG giống với hầu hết động từ khác, sau LK Verb là tính từ, nó phải được bổ ngữ bởi tính từ, không phải trạng từ.

Linking verbs Examples

Be

She is happy

Alice is now a worker

Become

They become sad when the news comes

He is determined to become a professor

Remain

He remains loyal to his boss even when the company goes into bankruptcy

There remains a big church right in the middle of the village

Stay

We stay healthier when we eat more vegetables

Appear

She appeared sad at hearing that her father passed away

Seem

Nobody seems satisfied with his current job

Sound

That sound a good idea

It sounds terrible

Feel

All of us feel distressed when we are sacked unreasonably

Look

He looked angry than ever once he knew his child committed crime

Smell

The cat smelt odorous after it swam in a dirty lake

The flowers she bought yesterday smell fragrant

Taste

His food tastes fabulous

Grow

The weather grows colder and colder everyday

Turn

She turned sicker because of hard work for the whole month

Get

They get indignant at realizing that he is a robber

B. Mệnh đề quan hệ

1. Mệnh đề quan hệ và đại từ quan hệ

Các bước để chuyển 2 mệnh đề riêng lẻ (câu đơn) vào mệnh đề quan hệ (câu phức)

- Xác định **nhân tố chính**: Chúng ta phải xác định [B] nhân tố chính[B] giữa 2 câu đơn, nhân tố chính giữa 2 câu phải là **noun phrases** (cụm danh từ), có thể là Subject, Object hay là Complement.

- Xác định nhân tố chính đề cập đến người hay vật để sử dụng đại từ quan hệ phù hợp,

- Chúng ta phải đặt đại từ quan hệ **đúng sau** nhân tố chính,

- Nhân tố chính **ở vị trí tân ngữ** của mệnh đề thứ 2 được thay thế bởi whom, which, that trong mệnh đề quan hệ và những đại từ quan hệ đó có thể được lược bỏ.

Một số đại từ quan hệ thường gặp:

- Which, that, who, whom, whose, where, when: Cái mà, người mà, nơi mà, khi mà,

- At which, by which, on which, during which: tại nơi mà, bằng cách mà, trong thời gian mà,

- Some of which, both of whom, several of which: 1 vài trong cái mà/ vật mà, cả hai trong họ mà.

Một số cách dùng:

Who: Dùng cho chủ ngữ Subject (chỉ người)

A neurologist is a doctor who specializes in the nervous system: một nhà thần kinh học là một bác sĩ chuyên khoa về hệ thống thần kinh,

Whom: Dùng cho Object (tân ngữ) chỉ người

This is the patient whom the doctor treated: Đây là bệnh nhân người mà bác sĩ ấy chữa trị,

Whose:

Những câu tiếng Anh giao tiếp hàng ngày (Phần 1)

Communication 1

1. After you --- > Mời ngài trước.

Là câu nói khách sáo, dùng khi ra/ vào cửa, lên xe,...

2. I just couldn't help it --- > Tôi không kiềm chế được / Tôi không nhịn nổi...

Ví dụ: I was deeply moved by the film and I cried and cried. I just couldn't help it.

3. Don't take it to heart --- > Đừng để bụng/ Đừng bận tâm

Ví dụ: This test isn't that important. Don't take it to heart.

Thử nghiệm này không phải là quan trọng. Đừng để nó trong lòng.

4. We'd better be off --- > Chúng ta nên đi thôi

It's getting late. We'd better be off .

5. Let's face it --- > Hãy đối mặt đi / Cần đối mặt với hiện thực

Thường cho thấy người nói không muốn né tránh khó khăn.

Ví dụ: I know it's a difficult situation. Let's face it, OK? Bắt đầu làm thôi

Nói khi khuyên bảo: Don't just talk. Let's get started.

6. Let's get started --- >

7. I'm really dead --- > Tôi mệt chết đi được

Nói ra cảm nhận của mình: After all that work, I'm really dead.

8. I've done my best --- > Tôi cố hết sức rồi

9. Is that so? --- > Thật thế sao? / Thế á?

Biểu thị sự kinh ngạc, nghi ngờ của người nghe

10. Don't play games with me! --- > Đừng có giỡn với tôi.

11. I don't know for sure. --- > Tôi cũng không chắc

Stranger: Could you tell me how to get to the town hall?

Tom: I don't know for sure. Maybe you could ask the policeman over there.

12. I'm not going to kid you. --- > Tôi đâu có đùa với anh

Karin: You quit the job? You are kidding.

Jack: I'm not going to kid you. I'm serious.

13. That's something --- > Quá tốt rồi / Giỏi lắm

A: I'm granted a full scholarship for this semester.

B: Congratulations. That's something.

14. Brilliant idea! --- > Ý kiến hay! / Thông minh đấy!

15. Do you really mean it? --- > Nói thật đấy à?

Michael: Whenever you are short of money, just come to me.

David: Do you really mean it?

16. You are a great help. --- > Bạn đã giúp rất nhiều

17. I couldn't be more sure. --- > Tôi cũng không dám chắc

18. I am behind you. --- > Tôi ủng hộ cậu

A: Whatever decision you're going to make, I am behind you.

19. I'm broke. --- > Tôi không một xu dính túi

20. Mind you! --- > Hãy chú ý! / Nghe nào! (Có thể chỉ dùng Mind.)

Ví dụ: Mind you! He's a very nice fellow though bad-tempered.

+ Về ngữ pháp:

* người Mỹ: Do you have a problem?

* người Anh: Have you got a problem?

* người Mỹ : He just went home.

* người Anh: He's just gone home., etc

+ Về từ vựng:

* người Mỹ: truck(xe tải), cab(xe taxi), candy(kẹo),...

* người Anh: lorry, taxi, sweet,...

+ Về chính tả:

* người Mỹ: color(màu sắc), check(séc), center(trung tâm),...

* người Anh: colour, cheque, centre,...

21. You can count on it. --- > Yên tâm đi / Cứ tin như vậy đi

A: Do you think he will come to my birthday party?

B: You can count on it.

22. I never liked it anyway. --- > Tôi chẳng bao giờ thích thứ này

Khi bạn bè, đồng nghiệp làm hỏng cái gì của bạn, có thể dùng câu nói này để họ bớt lúng túng hay khó xử:

Oh, don't worry. I'm thinking of buying a new one. I never liked it anyway

23. That depends. --- > Tùy tình hình thôi

VD: I may go to the airport to meet her. But that depends.

24. Thanks anyway. --- > Dù sao cũng phải cảm ơn cậu

Khi có người ra sức giúp đỡ mà lại không nên chuyện, có thể dùng câu này để cảm ơn

25. It's a deal. --- > Hẹn thế nhé

Harry: Haven't seen you for ages. Let's have a get-together next week.

Jenny: It's a deal.

Những câu giao tiếp tiếng Anh hàng ngày (phần 2)

Communication 2

Có chuyện gì vậy? > What's up?

Dạo này ra sao rồi? > How's it going?

Dạo này đang làm gì? > What have you been doing?

Không có gì mới cả > Nothing much

Bạn đang lo lắng gì vậy? > What's on your mind?

Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi > I was just thinking

Tôi chỉ đang trí đôi chút thôi > I was just daydreaming

Không phải là chuyện của bạn > It's none of your business

Vậy hả? > Is that so?

Làm thế nào vậy? > How come?

Chắc chắn rồi! > Absolutely!

Quá đúng! > Definitely!

Dĩ nhiên! > Of course!

Chắc chắn mà > You better believe it!

Tôi đoán vậy > I guess so

Làm sao mà biết được > There's no way to know.

Tôi không thể nói chắc > I can't say for sure (I don't know)

Chuyện này khó tin quá! > This is too good to be true!

Thôi đi (đừng đùa nữa) > No way! (Stop joking!)

Tôi hiểu rồi > I got it

Quá đúng! > Right on! (Great!)

Tôi thành công rồi! > I did it!
 Có rảnh không? > Got a minute?
 Đến khi nào? > 'Til when?
 Vào khoảng thời gian nào? > About when?
 Sẽ không mất nhiều thời gian đâu > I won't take but a minute
 Hãy nói lớn lên > Speak up
 Có thấy Melissa không? > Seen Melissa?
 Thế là ta lại gặp nhau phải không? > So we've met again, eh?
 Đến đây > Come here
 Ghé chơi > Come over
 Đừng đi vội > Don't go yet
 Xin nhường đi trước. Tôi xin đi sau > Please go first. After you
 Cám ơn đã nhường đường > Thanks for letting me go first
 Thật là nhẹ nhõm > What a relief
 Anh đang làm cái quái gì thế kia? > What the hell are you doing?
 Bạn đúng là cứu tinh. Tôi biết mình có thể trông cậy vào bạn mà > You're a life saver. I know I can count on you.
 Đừng có giả vờ khờ khạo! > Get your head out of your ass!
 Xạo quá! > That's a lie!
 Làm theo lời tôi > Do as I say
 Đủ rồi đó! > This is the limit!
 Hãy giải thích cho tôi tại sao > Explain to me why
 Quên nó đi! (Đủ rồi đấy!) > Forget it! (I've had enough!)
 Bạn đi chơi có vui không? > Are you having a good time?
 Ngồi nhé. > Scoot over
 Bạn đã có hứng chưa? (Bạn cảm thấy thích chưa?) > Are you in the mood?
 Mấy giờ bạn phải về? > What time is your curfew?
 Chuyện đó còn tùy > It depends
 Nếu chán, tôi sẽ về (nhà) > If it gets boring, I'll go (home)
 Tùy bạn thôi > It's up to you
 Cái gì cũng được > Anything's fine
 Cái nào cũng tốt > Either will do.
 Tôi sẽ chở bạn về > I'll take you home
 Bạn thấy việc đó có được không? > How does that sound to you?
 Dạo này mọi việc vẫn tốt hả? > Are you doing okay?
 Làm ơn chờ máy (điện thoại) > Hold on, please
 Xin hãy ở nhà > Please be home
 Gửi lời chào của anh tới bạn của em > Say hello to your friends for me.
 Tiếc quá! > What a pity!
 Quá tệ > Too bad!
 Nhiều rủi ro quá! > It's risky!
 Cố gắng đi! > Go for it!
 Vui lên đi! > Cheer up!
 Bình tĩnh nào! > Calm down!
 Tuyệt quá > Awesome
 Kỳ quái > Weird

Đừng hiểu sai ý tôi > Don't get me wrong
 Chuyện đã qua rồi > It's over
 Có chuyện gì vậy? > What's up?
 Đạo này ra sao rồi? > How's it going?
 Đạo này đang làm gì? > What have you been doing?
 Không có gì mới cả > Nothing much
 Bạn đang lo lắng gì vậy? > What's on your mind?
 Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi > I was just thinking
 Tôi chỉ đang trí đôi chút thôi > I was just daydreaming
 Không phải là chuyện của bạn > It's none of your business
 Vậy hả? > Is that so?
 Làm thế nào vậy? > How come?
 Chắc chắn rồi! > Absolutely!
 Quá đúng! > Definitely!
 Dĩ nhiên! > Of course!
 Chắc chắn mà > You better believe it!
 Tôi đoán vậy > I guess so
 Làm sao mà biết được > There's no way to know.
 Tôi không thể nói chắc > I can't say for sure (I don't know)
 Chuyện này khó tin quá! > This is too good to be true!
 Hãy giải thích cho tôi tại sao > Explain to me why
 Ask for it! > Tự mình làm thì tự mình chịu đi!
 ... In the nick of time: > ... thật là đúng lúc
 No litter > Cấm vứt rác
 Go for it! > Cứ liều thử đi
 Yours! As if you didn't know > của bạn chứ ai, cứ giả bộ không biết.
 What a jerk! > thật là đáng ghét
 No business is a success from the beginning > vạn sự khởi đầu nan
 What? How dare you say such a thing to me > Cái gì, ...mà dám nói thế với tao à
 How cute! > Ngộ nghĩnh, dễ thương quá!
 None of your business! > Không phải việc của bạn
 Don't stick your nose into this > đừng dính mũi vào việc này
 Don't peep! > đừng nhìn lén!
 What I'm going to do if.... > Làm sao đây nếu ...
 Stop it right a way! > Có thôi ngay đi không
 A wise guy, eh?! > Á à... thằng này láo
 You'd better stop dawdling > Bạn tốt hơn hết là không nên la cà
 Quên nó đi! (Đủ rồi đấy!) > Forget it! (I've had enough!)
 Bạn đi chơi có vui không? > Are you having a good time?
 Ngồi nhé. > Scoot over
 Bạn đã có hứng chưa? (Bạn cảm thấy thích chưa?) > Are you in the mood?
 Máy giờ bạn phải về? > What time is your curfew?
 Chuyện đó còn tùy > It depends
 Nếu chán, tôi sẽ về (nhà) > If it gets boring, I'll go (home)
 Tùy bạn thôi > It's up to you
 Cái gì cũng được > Anything's fine

Cái nào cũng tốt > Either will do.
 Tôi sẽ chở bạn về > I'll take you home
 Bạn thấy việc đó có được không? > How does that sound to you?
 Đạo này mọi việc vẫn tốt hả? > Are you doing okay?
 Làm ơn chờ máy (điện thoại) > Hold on, please
 Xin hãy ở nhà > Please be home
 Gửi lời chào của anh tới bạn của em > Say hello to your friends for me.
 Tiếc quá! > What a pity!
 Quá tệ > Too bad!
 Nhiều rủi ro quá! > It's risky!
 Cố gắng đi! > Go for it!
 Vui lên đi! > Cheer up!
 Bình tĩnh nào! > Calm down!
 Tuyệt quá > Awesome
 Kỳ quái > Weird
 Đừng hiểu sai ý tôi > Don't get me wrong
 Chuyện đã qua rồi > It's over
 Let's call it a day! > Hôm nay thế là đủ rồi!
 Don't do what I wouldn't do! > Đừng làm gì bậy bạ nhé!
 Did I make myself understood? > Có hiểu tôi nói gì không vậy?
 Sorry to trouble you. > Xin lỗi vì làm phiền bạn
 How is it going? Can't complain! > Mọi việc thế nào rồi? Tốt đẹp cả.
 I told you. > Thấy chưa, tôi nói rồi mà.
 I'll say!(used for emphasis to say "yes")> Dĩ nhiên rồi
 Watch your mouth! > Ăn nói cho cẩn thận nhé!
 I'm sorry to hear that. > Tôi lấy làm tiếc khi nghe điều đó.
 I'm so sorry to hear that. > Tôi rất lấy làm tiếc khi nghe điều đó.
 I'm most upset to hear that. > Tôi rất lo lắng khi nghe điều đó.
 I'm deeply sorry to learn that... > Tôi vô cùng lấy làm tiếc khi biết rằng...
 How terrible! > Thật kinh khủng!
 How awful! > Thật khủng khiếp!
 I sympathize with you. > Tôi xin chia buồn với anh.
 You have my deepest sympathy. > Tôi xin bày tỏ sự cảm thông sâu sắc nhất.
 I understand your sorrow. > Tôi hiểu nỗi buồn của bạn.
 Please accept our condolence. > Xin hãy nhận lời chia buồn của chúng tôi.
 You have my sincere condolence. > Tôi thành thật chia buồn với anh.
 Sounds fun! Let's give it a try! > Nghe có vẻ hay đấy, ta thử nó (vật) xem sao
 Nothing's happened yet > Chưa thấy gì xảy ra cả
 That's strange! > Lạ thật
 I'm in no mood for ... > Tôi không còn tâm trạng nào để mà ... đâu
 Here comes everybody else > Mọi người đã tới nơi rồi kìa
 What nonsense! > Thật là ngớ ngẩn!
 Suit yourself > Tùy bạn thôi
 What a thrill! > Thật là li kì
 As long as you're here, could you ... > Chừng nào bạn còn ở đây, phiền bạn ...
 I'm on my way home > Tôi đang trên đường về nhà

About a (third) as strong as usual > Chỉ khoảng (1/3) so với mọi khi (nói về chất lượng)
 What on earth is this? > Cái quái gì thế này?
 What a dope! > Thật là nực cười!
 What a miserable guy! > Thật là thảm hại
 You haven't changed a bit! > Trông ông vẫn còn phong độ chán!
 I'll show it off to everybody > Để tôi đem nó đi khoe với mọi người (đồ vật)
 You played a prank on me. Wait! > Ông dám đùa với tui à. Đứng lại mau! ^^!
 Enough is enough! > Đủ rồi đấy nhé!
 Let's see which of us can hold out longer > Để xem ai chịu ai nhé
 Your jokes are always witty > Anh đùa dí dỏm thật đấy
 Life is tough! > Cuộc sống thật là phức tạp
 No matter what, ... > Bằng mọi giá, ...
 What a piece of work! > Thật là chán cho ông quá! (hoặc thật là một kẻ vô phương cứu chữa)
 What I'm going to take! > Nặng quá, không xách nổi nữa
 Please help yourself > Bạn cứ tự nhiên
 Just sit here, ... > Cứ như thế này mãi thì ...
 No means no! > Đã bảo không là không!
 A friend in need is a friend indeed > Bạn trong cơn hoạn nạn mới đúng là bạn
 A little is the better than none > Méo mó có còn hơn không
 All covet, all lose! > Tham thì thâm
 A storm in a tea cup > Việc bé xé ra to
 Better late than never > muộn còn hơn không
 You must be joking > anh chắc hẳn là đang đùa
 it doesn't matter > chuyện đã qua
 something like that > cái gì đó giống như vậy
 let's agree to disagree > đành phải chấp nhận sự bất đồng
 I don't quite agree > tôi không hoàn toàn đồng ý
 On time in full > đủ và đúng giờ
 I'm snowed under = I'm very busy --- > Tôi rất bận.
 Hit the roof --- > phản ứng 1 cách dữ dội.
 Ngoài ra, nếu đc hỏi về độ khó dễ của 1 vấn đề nào đó, chẳng hạn cô giáo hỏi học sinh bài kiểm tra dễ hay khó, thì bạn có thể trả lời :
 + Child's play : quá dễ
 + A piece of cake : quá dễ
 + A doddle: quá dễ
 + Heavy going : quá khó

Ngữ Pháp tổng hợp

Giới từ chỉ thời gian: in, on, at

- At: dùng với giờ : at 4:00, at 2:30, at noon, at midnight (chúng ta đã biết trong bài học giờ rồi, noon và midday là 12g trưa và midnight là 12g đêm, cũng là giờ thôi...)

+ Ngoài lễ: at night, at weekend.

- On: dùng với thứ (hai, ba , tư,...), ngày, hoặc ngày đi cùng với tháng, năm.

Ex: on Monday, on March 8th, on July 20th, 1999

- In: dùng với khoảng thời gian dài: buổi (sáng, trưa...), mùa, tháng, năm.
Ex: in the evening (phải có "the" nhé), in summer, in June, in 2007

Câu mệnh lệnh:

Câu mệnh lệnh sẽ bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu không có To và thường là ngắn gọn, dứt khoát.

Ex: - Sit down! (Ngồi xuống!)

----- Go home! (Về nhà!)

----- Be quiet! (Im lặng!) (Be là nguyên mẫu)

Khi muốn bảo ai đừng làm điều gì, ta dùng mệnh lệnh phủ định, thêm chữ Don't (viết tắt của Do not) vào trước động từ. Chữ Don't có thể xem như chữ "Đừng" trong tiếng Việt,

Ex: - Don't run! (Đừng chạy!)

----- Don't laugh! (Đừng cười lớn!)

Muốn yêu cầu người khác làm một cách lịch sự, hoặc mời, chúng ta thêm chữ please (có nghĩa là vui lòng, mời, xin) vào đầu hoặc cuối câu. Khi đặt please ở cuối câu, ta thêm dấu phẩy trước please.

Ex: - Please sit down. = Sit down, please. (Mời ngồi)

----- Please don't laugh. = Don't laugh, please. (Vui lòng đừng cười lớn)

SỞ HỮU CÁCH (Possessive Case)
(hoặc còn gọi là sở hữu danh từ)

Cách diễn tả quyền sở hữu của những danh từ. ----

Tom' s father (cha của Tom)

Nghĩa là cứ nhớ nói ngược lại với tiếng Việt, nói người trước, rồi đến chữ của, rồi mới đến vật hoặc người thuộc về người đó. Chữ S này không phải là viết tắt của chữ IS hay chữ nào hết, nó là một ký hiệu có nghĩa là 'CỦA ' thôi.

Các trường hợp khác:

- Danh từ số ít nhưng có S (như tên riêng, hoặc danh từ có S sẵn), thêm 'S.

Ex: Doris' s jeans (quần jeans của Doris)

--- my boss' s son (con trai của sếp tôi)

- Danh từ số có nhiều ngoại lệ không có S, thêm 'S.

Ex: children's books (sách của trẻ em)

- Chỉ có trường hợp danh từ là số nhiều có S, lúc đó chúng ta chỉ thêm dấu phẩy, không thêm S, các trường hợp khác đều thêm 'S.

Ex: students' library (thư viện của sinh viên)

- Nếu vật hay người thuộc về hai danh từ nói nhau bằng chữ "AND" chỉ thêm 's cho danh từ thứ hai.

Ex: Carol and Susan' s car.

* Lưu ý:

- Sở hữu cách chỉ dùng cho người, quốc gia và vật có sự sống (nghĩa là thú vật, như my cat' s legs), ngoài ra có thể dùng sở hữu cách cho tàu bè, xe cộ, máy bay (nhưng tốt hơn là dùng of) và thời gian (Ex: today' s paper)

- Chúng ta có thể bỏ bớt danh từ sau 'S nếu là từ thông dụng, ai cũng biết.

Ex: my mother' s (house) , the doctor' s (office), the baker' s (shop)

- Danh từ sau 'S không có "the".

Ex: the car of the engineer ==> the engineer' s car

- Với đồ vật, phải dùng "of" (nghĩa là "của") và "the" cho hai danh từ nếu không có tính từ sở hữu, this, that, these, those.

Ex: the door of my class, the roof of the house

Công thức rất đơn giản:

Người làm chủ + 'S + vật/ người thuộc quyền sở hữu (tức là thuộc về người đó)

Ex: Mary' s shirt (áo sơ mi của Mary)

Các cấu trúc cơ bản trong tiếng Anh

1. It is + tính từ + (for smb) + to do smt

VD: It is difficult for old people to learn English.

(Người có tuổi học tiếng Anh thì khó)

2. To be interested in + N / V_ing (Thích cái gì / làm cái gì)

VD: We are interested in reading books on history.

(Chúng tôi thích đọc sách về lịch sử)

3. To be bored with (Chán làm cái gì)

VD: We are bored with doing the same things everyday.

(Chúng tôi chán ngày nào cũng làm những công việc lặp đi lặp lại)

4. It' s the first time smb have (has) + PII smt (Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì)

VD: It' s the first time we have visited this place.

(Đây là lần đầu tiên chúng tôi tới thăm nơi này)

5. enough + danh từ (đủ cái gì) + (to do smt)

VD: I don' t have enough time to study.

(Tôi không có đủ thời gian để học)

6. Tính từ + enough (đủ làm sao) + (to do smt)

VD: I' m not rich enough to buy a car.

(Tôi không đủ giàu để mua ô tô)

7. too + tính từ + to do smt (Quá làm sao để làm cái gì)

VD: I'm too young to get married.

(Tôi còn quá trẻ để kết hôn)

8. To want smb to do smt = To want to have smt + PII (Muốn ai làm gì) = (Muốn có cái gì được làm)

VD: She wants someone to make her a dress.

(Cô ấy muốn ai đó may cho cô ấy một chiếc váy)

= She wants to have a dress made.

(Cô ấy muốn có một chiếc váy được may)

9. It's time smb did smt (Đã đến lúc ai phải làm gì)

VD: It's time we went home.

(Đã đến lúc tôi phải về nhà)

10. It's not necessary for smb to do smt = Smb don't need to do smt

(Ai không cần thiết phải làm gì) doesn't have to do smt

VD: It is not necessary for you to do this exercise.

(Bạn không cần phải làm bài tập này)

11. To look forward to V_ing (Mong chờ, mong đợi làm gì)

VD: We are looking forward to going on holiday.

(Chúng tôi đang mong được đi nghỉ)

12. To provide smb from V_ing (Cung cấp cho ai cái gì)

VD: Can you provide us with some books in history?

(Bạn có thể cung cấp cho chúng tôi một số sách về lịch sử không?)

13. To prevent smb from V_ing (Cản trở ai làm gì)To stop

VD: The rain stopped us from going for a walk.

(Cơn mưa đã ngăn cản chúng tôi đi dạo)

14. To fail to do smt (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm cái gì)

VD: We failed to do this exercise.

(Chúng tôi không thể làm bài tập này)

15. To be succeed in V_ing (Thành công trong việc làm cái gì)

VD: We were succeed in passing the exam.

(Chúng tôi đã thi đỗ)

16. To borrow smt from smb (Mượn cái gì của ai)

VD: She borrowed this book from the library.

(Cô ấy đã mượn cuốn sách này ở thư viện)

17. To lend smb sth (Cho ai mượn cái gì)

VD: Can you lend me some money?

(Bạn có thể cho tôi vay ít tiền không?)

18. To make smb do sth (Bắt ai làm gì)

VD: The teacher made us do a lot of homework.

(Giáo viên bắt chúng tôi làm rất nhiều bài tập ở nhà)

19. CN + be + so + tính từ + that + S + động từ. (Đến mức mà)

CN + động từ + so + trạng từ + that + CN + động từ.

VD:1. The exercise is so difficult that noone can do it.

(Bài tập khó đến mức không ai làm được)

2. He spoke so quickly that I couldn't understand him.

(Anh ta nói nhanh đến mức mà tôi không thể hiểu được anh ta)

20. CN + be + such + (tính từ) + danh từ + that + CN + động từ.

VD: It is such a difficult exercise that noone can do it.

(Đó là một bài tập quá khó đến nỗi không ai có thể làm được)

21. It is (very) kind of smb to do sth (Ai thật tốt bụng / tử tế khi làm gì)

VD: It is very kind of you to help me.

(Bạn thật tốt vì đã giúp tôi)

22. To find it + tính từ + to do sth

VD: We find it difficult to learn English.

(Chúng tôi thấy học tiếng Anh khó)

23. To make sure of sth (Bảo đảm điều gì)

that + CN + động từ

VD:

1. I have to make sure of that information.

(Tôi phải bảo đảm chắc chắn về thông tin đó)

2. You have to make sure that you'll pass the exam.

(Bạn phải bảo đảm là bạn sẽ thi đỗ)

24. It takes (smb) + thời gian + to do sth (Mất (của ai) bao nhiêu thời gian để làm gì)

VD: It took me an hour to do this exercise.

(Tôi mất một tiếng để làm bài này)

25. To spend + time / money + on sth (Dành thời gian / tiền bạc vào cái gì? làm gì + doing sth)

VD: We spend a lot of time on TV.
 watching TV.
(Chúng tôi dành nhiều thời gian xem TV)

26. To have no idea of smt = don't know about smt (Không biết về cái gì)
VD: I have no idea of this word = I don't know this word.
(Tôi không biết từ này)

27. To advise smb to do smt (Khuyên ai làm gì)
 not to do smt (Không làm gì)
VD: Our teacher advises us to study hard.:(chăm chỉ)
(Cô giáo khuyên chúng tôi học chăm chỉ)

28. To plan to do smt (Dự định / có kế hoạch làm gì)
 intend

VD: We planed to go for a picnic. intended
(Chúng tôi dự định đi dã ngoại)

29. To invite smb to do smt (Mời ai làm gì)
VD: They invited me to go to the cinema.
(Họ mời tôi đi xem phim)

30. To offer smb smt (Mời / đề nghị ai cái gì)
VD: He offered me a job in his company.
(Anh ta mời tôi làm việc cho công ty anh ta)

31. To rely on smb (tin cậy, dựa dẫm vào ai)
VD: You can rely on him.
(Bạn có thể tin anh ấy)

32. To keep promise (Giữ lời hứa)
VD: He always keeps promises.

33. To be able to do smt = To be capable of + V_ing (Có khả năng làm gì)

VD: I'm able to speak English = I am capable of speaking English.
(Tôi có thể nói tiếng Anh)

34. To be good at (+ V_ing) smt (Giỏi (làm) cái gì)
VD: I'm good at (playing) tennis.
(Tôi chơi quần vợt giỏi)

35. To prefer smt to smt (Thích cái gì hơn cái gì)
 Doing smt to doing smt (Làm gì hơn làm gì)

VD: We prefer spending money than earning money.
(Chúng tôi thích tiêu tiền hơn kiếm tiền)

36. To apologize for doing smt (Xin lỗi ai vì đã làm gì)

VD: I want to apologize for being rude to you.
(Tôi muốn xin lỗi vì đã bất lịch sự với bạn)

37. Had ('d) better do smt (Nên làm gì)
not do smt (Không nên làm gì)

VD:

1. You'd better learn hard.
(Bạn nên học chăm chỉ)

2. You'd better not go out.
(Bạn không nên đi ra ngoài)

38. Would ('d) rather do smt Thà làm gì
not do smt đừng làm gì

VD: I'd rather stay at home.
I'd rather not stay at home.

39. Would ('d) rather smb did smt (Muốn ai làm gì)

VD: I'd rather you (he / she) stayed at home today.
(Tôi muốn bạn / anh ấy / cô ấy ở nhà tối nay)

40. To suggest smb (should) do smt (Gợi ý ai làm gì)

VD: I suggested she (should) buy this house.

41. To suggest doing smt (Gợi ý làm gì)

VD: I suggested going for a walk.

42. Try to do (Cố làm gì)

VD: We tried to learn hard.
(Chúng tôi đã cố học chăm chỉ)

43. Try doing smt (Thử làm gì)

VD: We tried cooking this food.
(Chúng tôi đã thử nấu món ăn này)

44. To need to do smt (Cần làm gì)

VD: You need to work harder.
(Bạn cần làm việc tích cực hơn)

45. To need doing (Cần được làm)
 VD: This car needs repairing.
 (Chiếc ô tô này cần được sửa)
46. To remember doing (Nhớ đã làm gì)
 VD: I remember seeing this film.
 (Tôi nhớ là đã xem bộ phim này)
47. To remember to do (Nhớ làm gì) (chưa làm cái này)
 VD: Remember to do your homework.
 (Hãy nhớ làm bài tập về nhà)
48. To have smt + PII (Có cái gì được làm)
 VD: I'm going to have my house repainted.
 (Tôi sẽ sơn lại nhà người khác sơn, không phải mình sơn lấy)
- = To have smb do smt (Thuê ai làm gì)
 VD: I'm going to have the garage repair my car.
 = I'm going to have my car repaired.
49. To be busy doing smt (Bận rộn làm gì)
 VD: We are busy preparing for our exam.
 (Chúng tôi đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ thi)
50. To mind doing smt (Phiền làm gì)
 VD: Do / Would you mind closing the door for me?
 (Bạn có thể đóng cửa giúp tôi không?)
51. To be used to doing smt (Quen với việc làm gì)
 VD: We are used to getting up early.
 (Chúng tôi đã quen dậy sớm)
52. To stop to do smt (Dừng lại để làm gì)
 VD: We stopped to buy some petrol.
 (Chúng tôi đã dừng lại để mua xăng)
53. To stop doing smt (Thôi không làm gì nữa)
 VD: We stopped going out late.
 (Chúng tôi thôi không đi chơi khuya nữa)
54. Let smb do smt (Để ai làm gì)
 VD: Let him come in.
 (Để anh ta vào)

WORD FORMATION (tiền tố, hậu tố, và các dạng kết hợp)

Đối với bài tập về ngữ vựng như WORD FORMATION (tạo ra 1 từ phái sinh thì 1 từ cho sẵn) nếu vốn từ chúng ta hạn chế thì chúng ta có thể ... "đoán và điền". Đoán bằng cách nào? Bằng cách học sơ qua các tiền tố (tiếp đầu ngữ), hậu tố (tiếp vị ngữ) hoặc các dạng kết hợp trong tiếng Anh. Không chỉ dừng lại ở đoán, chúng ta sẽ có thể tạo ra những từ mới một cách tự tin hơn.

a- Cách dùng: phủ định từ đi sau hoặc gốc từ đi sau.

Ví dụ: atypical, apolitical, asocial, aseptic, asexual = không điển hình, phi chính trị, không mang tính chất xã hội, vô trùng, vô tính.

-able- Cách dùng 1: Kết hợp với động từ để tạo tính từ. Tiếng Việt thường dịch là dễ..., đáng..., có thể ... được, khả...

Cách viết:

1. Từ tận cùng là e thì bỏ e trước khi thêm able (có 1 số ngoại lệ). ee thì không bỏ
2. Từ tận cùng là ate thì bỏ ate đi trước khi thêm able.

Ví dụ: lovable, enjoyable, readable, breakable, differentiable, desirable, notable = đáng yêu (dễ thương), thú vị, dễ đọc (đọc được), dễ vỡ, (Toán) khả vi, đáng ao ước, đáng chú ý

Chú ý: một số từ có thay đổi cách phát âm so với từ gốc (và do đó dấu nhấn cũng chạy đi chỗ khác). Các bác chịu khó tra từ điển.

prefer - preferable

compare - comparable

Cách dùng 2: kết hợp với danh từ để tạo tính từ.

Cách viết: từ tận cùng là y thì bỏ y.

Ví dụ: comfortable, miserable, honorable = thoải mái, đau khổ, đáng kính

-ability Cách dùng: kết hợp với tính từ -able để trở thành danh từ.

Ví dụ: lovability, ability, differentiability, readability

Chú ý:

1. unable --> inability, unstable --> instability.

2. dấu nhấn luôn ở ability

-ant- Cách dùng 1: với động từ --> danh từ chỉ người thực hiện hành động

Cách viết: như -able

Ví dụ: accountant, servant, combatant, assistant, assailant = kế toán, kẻ hầu, người tham chiến (bên tham chiến), trợ tá, kẻ tấn công

Chú ý: confidant là người được người ta tâm sự chứ ko phải là người tâm sự.

Cách dùng 2: với động từ --> danh từ chỉ vật có chức năng mà động từ mô tả

Ví dụ: deodorant (nghĩ được có 1 cái à) = chất khử mùi

Cách dùng 3: với danh từ --> tính từ liên quan

Ví dụ: combatant, tolerant = thuộc về đánh nhau, kiên nhẫn (biết chịu đựng)

-ance- Cách dùng: với động từ (thường là tận cùng -ant) --> danh từ liên quan

Ví dụ: performance, tolerance, entrance, assistance = cuộc trình diễn, sự chịu đựng, lối vào, sự giúp đỡ

anti- Cách dùng: kết hợp với hầu hết danh từ để tạo tính từ có ý nghĩa là "chống, chặn, ngăn" hay "ngược lại"

Ví dụ: anti-Bush, anti-terrorist, anti-government, anti-war, anti-clockwise = chống Bush, chống khủng bố, chống chiến tranh, ngược chiều kim đồng hồ.

ante- Cách dùng: trong tính từ, nghĩa là "trước", tiền tố trái nghĩa là post- (sau)

Ví dụ: ante-war (tiền chiến), post-war (hậu chiến)

Sino- Cách dùng: nghĩa là "thuộc về Trung Quốc, liên quan tới Trung Quốc, về phía Trung Quốc"

Ví dụ: Sino-Vietnamese relations (quan hệ Việt - Trung), Sino-Japanese War (chiến tranh Trung - Nhật), Sino-Soviet (Xô - Trung)

Chú ý: các tiền tố sau có ý nghĩa tương tự: Filipino- (Philippin), Anglo- (Anh), Hispano- (Tây Ban Nha), Indo- (Ấn Độ), v.v.

aero- Cách dùng: xuất hiện trong những từ có nghĩa là "không trung, bằng đường không"

Ví dụ: aerodrome (sân bay), aerodynamic (khí động lực), aeronaut (phi hành gia),

aeroengines (động cơ máy bay), aerograph (biểu đồ đường hàng không)

-age- Cách dùng 1: Kết hợp với động từ để tạo thành danh từ liên quan

- VD: assemblage (sự tập hợp), blockage (sự tắc nghẽn), shortage (sự thiếu hụt), seepage (sự rỉ qua), shrinkage (sự co lại), wreckage (sự đổ nát, đống đổ nát), storage (sự tồn trữ)

- Cách dùng 2: với danh từ chỉ đơn vị đo lường để tạo thành danh từ mới. Danh từ này nói đến khoảng lượng

- VD: mileage (tổng số dặm đã đi), poundage (lượng cân), tonnage (trọng tải tính bằng tấn. Cars with high mileage should not be driven. = Xe chạy nhiều mile rồi không nên chạy nữa (= nên mua xe mới)

agro- Trong các từ có nghĩa là "đất" hay "nông nghiệp"

- VD: agrochemical (hóa chất trong nông nghiệp), agronomy (nông học), agrology (thổ những học)

-aholic, -oholic- Kết hợp với danh từ để tạo danh từ mới nghĩa là "người nghiện"

- VD: chocoholic (người nghiện sôcôla), workaholic (người ham làm việc), shopaholic (người hay mua sắm), cashaholic (kẻ háms tiền), bookaholic (kẻ mọt sách)

- **Chú ý:** những từ này xuất hiện nhiều trên báo chí, tra từ điển chưa chắc có.

anthrop- Trong các từ có nghĩa là "người, con người"

- VD: anthropology (nhân chủng học), philanthropic (nhân đức, phi- có nghĩa là "tốt, hay, tử tế")

aqua- Trong các từ có nghĩa là "nước"

- VD: aqualung (bình hơi thợ lặn), aquarium (hồ cá cảnh)

arch- Cách dùng 1: Kết hợp với các danh từ chỉ tước vị trong giới quý tộc hoặc giáo hội để tạo danh từ mới chỉ người có địa vị cao nhất, có nghĩa là "tổng, đại"

- VD: archbishop (tổng giám mục), archduke (đại công tước), archangel (tổng lãnh thiên thần)

- Cách dùng 2: kết hợp với danh từ để tuyệt đối hóa danh từ đó

- VD: arch-enemy (kẻ thù không đội trời chung), arch-rival (đối thủ số một), arch-traitor (kẻ phản phúc), arch-villain (tên côn đồ khốn nạn), arch-exploiter (kẻ bóc lột quá sức)

-archy- Trong các từ có nghĩa là "sự cai trị" hoặc "chính phủ"

- VD: anarchy (tình trạng vô chính phủ), matriarchy (chế độ mẫu hệ, matr- có nghĩa là "mẹ, mẫu"), patriarchy (chế độ phụ hệ, patr- có nghĩa là "cha, phụ")

astr- Trong các từ có nghĩa là "sao, ngôi sao" hoặc "không gian"

- VD: astrology (chiêm tinh), astronaut (nhà du hành), astrophysics (vật lý không gian),

astronomy (thiên văn học)

-based- Cách dùng 1: Kết hợp với danh từ để thành tính từ. Tính từ này diễn tả một sự vật mà thành phần quan trọng và nổi bật là danh từ gốc.

- VD: acid-based powder (bột có thành phần chính là axit), coal-based industrial economy (kinh tế công nghiệp dựa vào khai thác than là chính), market-based (theo thị trường), computer-based TOEFL (TOEFL thi trên máy tính, trái với paper-based là thi trên giấy)

- Cách dùng 2: với danh từ chỉ nơi chốn để tạo tính từ. Tính từ này diễn tả sự việc được tổ chức hoặc xuất xứ từ nơi đó. Tiếng Việt dịch nôm na là "ở..."

- VD: British-based engineering group (nhóm cơ khí ở Anh), home-based industry (nền công nghiệp sản xuất tư gia), Reuters is the London-based news agency (Reuters là 1 hãng thông tấn đặt tại London), ground-based telescopes (kính thiên văn đặt trên mặt đất)

bi- Cách dùng 1: Trong các từ có nghĩa là "hai, đôi, song"

- VD: bifocals (kính 2 tròng), bilateral (song phương), bigamy (chế độ song phu hoặc song thê), bilingual (song ngữ)

- Cách dùng 2: kết hợp với 1 tần số thời gian để chỉ ý "bao lâu hai lần"

- VD: , bi-monthly (một tháng 2 lần), bi-weekly (1 tuần 2 lần).

- Ghi chú: biết được nghĩa của bi- giúp ta phân biệt được biannual (1 năm 2 lần) và biennial (2 năm 1 lần)

bio- Trong các từ có nghĩa là "sinh vật, đời sống, sự sống" hay "thuộc về sinh học"

- VD: biology (sinh học), antibiotics (thuốc kháng sinh), biochemical (hóa sinh), biochip (con chip sinh học), biography (tiểu sử), symbiotic (cộng sinh, sym- có nghĩa "đồng, cùng")

cardio-

- VD: cardioid (hình tim), cardiac (thuộc về tim), cardiograph (máy điện tâm đồ)

chron- Chỉ "thời gian"

- VD: chronicle (sử biên niên), chronic (kinh niên), anachronistic (lỗi thời)

-cide- Trong các danh từ có nghĩa là "giết"

- VD: homicide (tội giết người), infanticide (tội giết trẻ con), insecticide (thuốc diệt côn trùng), pesticide (thuốc trừ sâu), herbicide (thuốc diệt cỏ), genocide (tội diệt chủng)

circum- Có nghĩa "vòng quanh"

- VD: circumspect (thận trọng, gốc spect nghĩa là "nhìn"), circumference (chu vi), circumlocution (sự quanh co)

co- Có nghĩa "đồng, cùng"

- VD: co-author (đồng tác giả), co-founder (đồng sáng lập viên), co-exist (cùng tồn tại, tồn tại song song)

counter- Với động từ và danh từ. Có nghĩa "phản lại, chống lại, ngược lại"

- VD: counter-attack (phản công), counterstrike (phản công), counter-terrorism (chống khủng bố), counterblow (cú đấm trả), counterfire (bắn trả), counter-productive (phản tác dụng), counter-clockwise (ngược chiều kim đồng hồ)

- Ghi chú: anti- cũng có nghĩa tương tự nhưng nhẹ hơn. Có người phân biệt anti-terrorism có nghĩa là "chống về quan điểm mà ko làm gì", còn counter-terrorism có nghĩa là "chống đi kèm với hành động (vũ lực chẳng hạn)"

-craft- Cách dùng 1: với danh từ hoặc hiện tại phân từ để tạo danh từ mới. Danh từ

mới này nói về "phương tiện di chuyển"

- VD: aircraft (máy bay), hovercraft (thủy phi cơ), landing-craft (tàu đổ bộ), spacecraft (tàu không gian)

- Cách dùng 2: với danh từ, nghĩa là "khả năng, kỹ năng, kỹ thuật"

- VD: filmcraft (kỹ thuật phim ảnh), bushcraft (kỹ thuật chăm sóc cây cảnh), needlecraft (kỹ năng may vá), witchcraft (ma thuật, yêu thuật), woodcraft (tài đi rừng; nghề mộc), statecraft (sự quản lý nhà nước)

cross- - Cách dùng 1: nghĩa là "xuyên, xuyên suốt, xuyên qua"

- VD: a large cross-national survey (cuộc thăm dò trên cả nước), cross-border (xuyên biên giới), cross-town (xuyên tỉnh thành), cross-country (xuyên miền đồng quê)

- Cách dùng 2: nghĩa là "chéo"

- VD: cross-reference (tra cứu chéo), cross-cultural study (cuộc nghiên cứu về sự tương tác, hòa nhập văn hóa), cross-breed (giống lai chéo)

crypto- - Nghĩa là "ngầm, bí mật, chưa được biết"

- VD: crypto-coalition (liên quân bí mật), crypto-fascist (tên phát xít bí mật), crypto-democrat (đảng viên đảng Dân chủ ngầm)

-cy- - Cách dùng 1: với tính từ (thường tận cùng là T)--> danh từ liên quan chỉ "tình trạng, trạng thái".

- Cách viết: bỏ T hay TE ở cuối từ gốc trước

- VD: accuracy (sự chính xác), privacy (sự riêng tư), dependency (sự phụ thuộc), infancy (lứa tuổi sơ sanh), proficiency (sự tinh thông), hesitancy (sự do dự)

- Cách dùng 2: với danh từ chỉ người --> danh từ mới chỉ "tước hiệu, chức vụ" hay "nghề"

- VD: presidency (chức tổng thống), accountancy (nghề kế toán), piracy (nghề ăn cướp), bureaucracy (sự quan liêu), captaincy (bậc đại úy), candidacy (sự ứng cử)

de-

- CD1: Với động từ --> động từ chỉ hành động đối nghịch lại động từ gốc

- VD: deactivate (vô hiệu hóa), deallocate (từ này trong ngành Tin, ko biết), decentralize (phân quyền về địa phương), decompress (bung nén), decontaminate (khử nhiễm), decouple (tách ra), de-emphasize (không nhấn mạnh), decolonize (trả lại độc lập), decongest (làm cho lưu thông, hết tắc nghẽn), dehydrate (loại nước)

- CD2: với danh từ --> "xóa bỏ, tẩy trừ"

- VD: debug (tìm và sửa lỗi), defrost (làm tan băng), descale (đánh vẩy), de-skill (coi thường)

deca- - Nghĩa là "mười, thập"

- VD: decagon (hình thập giác), decahedron (khối thập diện), decametre (= 10 metres)
Mấy cái này gặp trong đơn vị đo lường hoài, chắc ai cũng biết --> khỏi nói nữa

demi- - Nghĩa là "bán, 1 nửa"

- VD: demi-god (nửa người nửa thần), demi-world (nửa thế giới)

derm- - nghĩa là "da, bì"

- VD: dermal (thuộc da), dermatitis (viêm da), dermatology (khoa da liễu), epidermis (lớp biểu bì, epi có nghĩa là "ở trên, ở bề mặt")

dis- - Với danh từ (có khi tính từ) hay động từ --> chỉ "sự đối nghịch, trái ngược"

- VD: disconnect, disagree (bất đồng), disallow (ko cho phép), disarm (giải giáp), disband (giải tán), discredit (làm mất uy tín), disprove (phản chứng, bác bỏ), disobey (ko nghe

theo), dislike (ko thích), disadvantage (sự bất lợi), disorder (sự lộn xộn), disrespect (sự bất kính), dissimilar (khác nhau)

-dom- "Tình trạng, trạng thái" (trừu tượng hóa danh từ hoặc tính từ)

- VD: freedom, stardom (giới ngôi sao), principedom (tước hoàng thân), wisdom (sự thông thái), martyrdom (sự tử vì đạo)

dys- "khác thường, bệnh hoạn, khó chịu"

- VD: dysfunction (rối loạn), dysentery (bệnh lỵ), dystrophy (sự yếu cơ bắp)

eco- Liên quan tới "môi sinh, sinh thái"

- VD: ecology (sinh thái học), ecosystem (hệ sinh thái), ecosphere (sinh quyển), eco-disaster (thảm họa sinh thái)

-ectomy- Với danh từ chỉ bộ phận cơ thể, thường trong các từ y học, nghĩa là "phẫu thuật cắt bỏ" bộ phận mà danh từ gốc đề cập

- VD: appendectomy (PTCB ruột thừa), splenectomy (PTCB lá lách), tonsillectomy (PTCB amidan)

-ee- Với động từ --> danh từ chỉ người nhận hành động đó.

- VD: interviewee (người được phỏng vấn), trainee (thực tập viên), employee (nhân viên), addressee (người nhận thư), appointee (người được bổ nhiệm), examinee (thí sinh)

- Ghi chú:

1. dấu nhấn luôn luôn ở vần EE

2. trái nghĩa với gốc này là ER (người thực hiện hành động), VD: trainer, examiner, interviewer, employer.

3. Với 1 số động từ thì lại có nghĩa là "người thực hiện hành động" (có thấy tếu chưa?): devotee (người nhiệt tình), returnee (người trở về), retiree (người về hưu), escapee (kẻ đào tẩu), divorcee (người li dị)

em-, en- Với danh từ hoặc tính từ > "làm cho" có đặc tính mà danh hoặc tính từ đó mô tả

- VD: enrich (làm giàu thêm), enfeeble (làm cho yếu ớt), enjoy (thưởng thức), ensure (bảo đảm), entitle (đặt tựa)

-en- Với tính từ --> động từ, nghĩa là "làm cho"

- VD: darken, blacken, sharpen, sadden, strengthen, moisten

- Ghi chú: 1 số từ có cả 2 gốc en- và -en ---> lại tếu nữa

VD: enlighten (làm sáng tỏ), enliven (làm sôi nổi)

equi- "bằng, bằng nhau"

- VD: equidistant (có khoảng cách bằng nhau), equilateral (đều, trong Hình học)

-ery- Chỉ "nơi chốn"

- VD: bakery (lò bánh mì), nursery (nhà trẻ), nunnery (nhà dòng nữ), winery (nhà máy rượu)

-ese- Trong tính từ nói về cái chất điển hình, hay "phong cách" của danh từ mà nó kết hợp

- VD: Americanese (phong cách người Mỹ), journalese (văn viết báo, văn phong nhà báo), officialese (giọng điệu quan liêu)

- Dấu nhấn luôn ở ESE.

-esque- Với danh từ ---> tính từ chỉ ý "mang phong cách", hay "giống như phong cách" của danh từ gốc

- VD: Beethovesque (giống nhạc của Beethoven), Tarzanesque, picturesque (đẹp như

tranh)

- Dấu nhấn luôn ở ESQUE

-ess- Với danh từ ---> danh từ giống cái

- VD: lioness (sư tử cái), tigress (cọp cái), hostess (nữ gia chủ), actress, waitress (nữ hầu bàn)

ex-- Với danh từ ---> chỉ ý "cựu, cũ"

- VD: ex-wife (vợ cũ), ex-chairman (cựu chủ tịch), ex-pupil (cựu học sinh)

extra-- CD1: với tính từ --> "rất"

- VD: extra-fine (rất mịn), extra-bright (rất sáng), extra-large (rất rộng), extra-long

- CD2: "ngoài, ngoài"

- VD: extra-curricular (ngoại khóa), extra-European (ngoài Châu Âu), extra-terrestrial (ngoài trái đất), extra-marital (ngoài hôn nhân), extra-territorial (ngoài lãnh thổ)

-first- Kết hợp với danh từ chỉ bộ phận cơ thể để tạo trạng từ (adverb) chỉ ý "theo hướng của bộ phận đó"

- VD: fall head-first (ngã chúi đầu). When gorillas descend, they do so feet-first, lowering themselves with their arms. (Khi khỉ tuột xuống, chúng tuột chân xuống trước rồi hạ thấp người bằng cánh tay.)

-fold1. Với số đếm -> tính từ chỉ gấp bao nhiêu lần

- VD: twofold (gấp đôi), fourfold (gấp tư)

2. Với số đếm -> tính từ chỉ ý có bao nhiêu thành phần quan trọng.

- VD: The aims of the new organization are eight-fold. (Mục tiêu của tổ chức mới có 8 phần.)

fore-- Nghĩa là "trước", "phía trước của"

- VD: forearm (cánh tay), foredeck (boong tàu phía trước), forefoot (chân trước), forepart (phần trước), forefathers (tổ tiên), foresee (thấy trước), forewarn (cảnh báo trước), foreword (lời nói đầu)

Franco-- "Thuộc về Pháp"

-free- Với danh từ -> tính từ chỉ ý "không có trong thành phần"

- VD: cholesterol-free cooking oil (dầu ăn không chứa cholesterol), meat-free diet (chế độ ăn kiêng không thịt), risk-free investment (sự đầu tư không rủi ro), carefree (vô tư lự), debt-free (không mắc nợ)

- Ghi chú: -less cũng có nghĩa là "không có", nhưng khác với -free ở chỗ -less chỉ ý "đáng ra phải có mà không có". VD: careless (bất cẩn, đáng lẽ phải "care" nhưng không "care"), carefree (không "care" gì hết, vô tư lự), a childless couple = 1 cặp vợ chồng không có con (muốn có con mà không có), a childfree couple = 1 cặp vợ chồng không (muốn) có con (không muốn bị con cái ràng buộc)

-ful- Với danh từ chỉ vật chứa --> danh từ mới chỉ sự đo lường

- VD: a teaspoonful of salt (một muỗng muối), a boxful of chocolates (một hộp đầy sôcôla), mouthful (đầy 1 miệng), handful (đầy 1 nắm tay)

full-- "toàn, trọn, hết mức"

- VD: full-color (toàn là màu, đầy màu), full-size (cỡ lớn), full-year (trọn năm)

geo-- "đất"- "góc" lục giác

- VD: geography (địa lý học), geology (địa chất học), geophysics (vật lý học địa cầu)

-gon

- VD: decagon (hình thập giác), polygon (hình đa giác, poly- = nhiều, đa), hexagon (hình

- graph-** chỉ ý "vẽ", "thu", "viết"
 - VD: autograph (chữ ký), photograph (hình chụp)
- great--** Với danh từ chỉ thành viên trong gia đình --> danh từ mới chỉ thành viên cách hai hay nhiều thế hệ với bạn (chứ không phải danh từ gốc).
 - VD: great-grandmother (bà cố), great-aunt (bà thím), great-grandson (cháu cố), great-great-great-great-grandfather (?????????)
- haem--** "máu"
 - VD: haematology (huyết học), haemoglobin (huyết cầu tố)
- half--** Với danh từ chỉ thành viên trong gia đình>mối quan hệ không phải cùng cha và mẹ
 - VD: half-brother (anh/em trai cùng cha khác mẹ (hay cùng mẹ khác cha))
- hand**1. "tay cầm"
 - VD: cup-hand (tay cầm tách), gun-hand (tay cầm súng). The blond man held his bloody knife-hand over him. (Gã tóc vàng chìa tay cầm dao vấy đầy máu vào chàng)
- 2. "người làm"
 - VD: cowhand (người quản lý bò sữa), factory-hand (người làm trong nhà máy), fieldhand (người làm việc trên đồng)
- headed-** với tính từ --> "có đầu óc"
 - VD: big-headed (kiêu ngạo), empty-headed (dốt), hard-headed (cứng đầu), soft-headed (khờ khạo), level-headed (điềm đạm)
- hetero--** "khác", trái với "homo"
 - VD: heterodox (không chính thống), heterosexual (tình dục khác giới), heterogeneous (hỗn tạp)
- hom-, homo--** "đồng, cùng"
 - VD: homosexual (đồng tính), homogeneous (đồng nhất), homonym (từ đồng âm khác nghĩa)
- hood** --Với danh từ chỉ người --> danh từ mới chỉ tình trạng, thời điểm một việc đã kinh qua. Đôi khi nôm na chỉ ý "thời..."
 - VD: adulthood (tuổi trưởng thành), bachelorhood (tình trạng độc thân), girlhood (thời con gái), childhood (thời thơ ấu), studenthood (thời sinh viên), wifehood (cương vị làm vợ, sự làm vợ), parenthood (cương vị làm cha mẹ)
- 2. "tình"
 - VD: brotherhood (tình anh em), sisterhood (tình chị em), neighborhood (tình hàng xóm)
- hydr--** "nước"
 - VD: hydrant (vòi nước chữa cháy), hydro-electric (thủy điện), hydro-power (thủy lực), hydrology (thủy học), hydrophobia (chứng sợ nước, phobia- = chứng sợ)
- hyper--** "quá mức cần thiết", đôi khi dùng như super-
 - VD: hyper-active child (đứa bé quá hoạt bát), hypersensitive (quá nhạy cảm), hyperdevoted (quá tận tâm)
- hypo--** "ở dưới"
 - VD: hypodermic (dưới da, dermat- = da)
- ian** 1. Chỉ người làm công việc
 - VD: beautician (chuyên viên sắc đẹp), comedian (nghệ sĩ hài), historian (sử gia), magician (nhà ảo thuật, phù thủy), mathematician (nhà toán học)
 - Dấu nhấn luôn ở vần ngay trước -ian: mathemaTICian
- 2. Với danh từ riêng --> danh từ hoặc tính từ chỉ ý "theo phong cách của người đó, chịu

ảnh hưởng của người đó"

- CV: tận cùng là E thường kết hợp với -AN hơn là -IAN

- VD: Darwinian (theo học thuyết Đác-uyn, Shakespearean (thuộc Shakespeare), Victorian clock (đồng hồ thuộc thời Victoria), Jeffersonian democracy (nền dân chủ theo học thuyết Jefferson)

-iana, -ana

- Với danh từ chỉ người hoặc nơi chốn --> danh từ mới chỉ ý "tập hợp vật thể hay tin tức liên quan tới danh từ gốc"

- VD: the middle-class disdain for Americana (thái độ coi thường của giai cấp trung lưu đối với hàng Hoa Kỳ), the display of Wellingtoniana (sự trưng bày những tác phẩm của Wellington)

-ibility- Tạo danh từ từ tính từ tận cùng -ible

- VD: possible -> possibility, eligible -> eligibility (dễ đọc)

-ible- Như -able

- CV: trước khi thêm -ible: tận cùng là E -> bỏ E, tận cùng D hay DE -> chuyển thành S, tận cùng là IT thì chuyển thành ISS

- VD: collapse -> collapsible (có thể gập lại), divide -> divisible (có thể chia được, chia hết cho), permit -> permissible (chấp nhận được)

-ic-- Tạo tính từ liên quan danh từ gốc, thường đi với danh từ tận cùng bằng -IST

- VD: demon -> demonic (thuộc ma quỷ), atomic (thuộc nguyên tử), diplomatic (ngoại giao), symbolic (tượng trưng), optimist (người lạc quan) -> optimistic, moralist (người đức hạnh) -> moralistic, capitalistic (theo chủ nghĩa tư bản)

-ics- Trong từ có nghĩa liên quan tới một bộ môn hay ngành khoa học

- VD: physics, athletics, politics, acoustics (âm học), electronics (điện tử học)

-ide- Có trong những từ chỉ hợp chất hóa học

- VD: bromide (chất brom), chloride (chất clorua), hydroxide (hiđrôxit), oxide (ôxít)

-ify- Tạo động từ liên quan danh từ hoặc tính từ gốc.

- VD: classify (phân loại), falsify (giả mạo), horrify (làm khiếp sợ), intensify (tăng cường), purify (làm tinh khiết), simplify (đơn giản hóa), solidify (làm cho rắn lại; đoàn kết)

il-, im-, in-, ir-- Dùng rất thông dụng để phủ định tính từ gốc

- CV: IL- chỉ đi với tính từ bắt đầu bằng L, IR- chỉ đi với tính từ bắt đầu bằng R, IM- thường đi với tính từ bắt đầu bằng M hay P, còn đối với IN- thì là A hoặc C, D hoặc S.

- VD: illegal (phạm pháp), illegible (khó đọc), illiterate (mù chữ, không biết chữ), illogical (phi lý), immature (non nớt), impatient (không kiên nhẫn), impossible (bất khả thi), imperfect (không hoàn hảo), impractical (không thực tế), inaccurate (không chính xác), incorrect (không đúng), insecure (không an toàn), irresponsible (vô trách nhiệm), irregular (không theo quy luật), irrational (phi lý)

Indo-- "thuộc về Ấn Độ"

infra-- "dưới, ở dưới"

- VD: infra-red (tia hồng ngoại), infrasonic (siêu âm), infrastructure (cơ sở hạ tầng)

inter- Với danh từ --> tính từ chỉ ý liên quan giữa cái này với cái khác

- VD: inter-city (liên thành phố, giữa các thành phố với nhau), intercontinental (liên lục địa), international (quốc tế, giữa các nước), interstate (giữa các bang, liên bang)

2. Với động từ, danh từ, tính từ --> động/danh/tính từ mới chỉ sự liên kết

- VD: interlock (móc vào nhau, ***g vào nhau), interact (tương tác), interlink (nối liền nhau), intertwine (xoắn với nhau), interchange (trao đổi), interplay (sự phối hợp), interdependence (phụ thuộc lẫn nhau)

Các câu nói tiếng Anh thông thường

Chúng ta ai cũng biết muốn học tiếng Anh giỏi thì phải học ngữ pháp cho thật tốt. Đó là điều không cần phải bàn cãi. Nhưng có một sự thật là có một số người học ngữ pháp rất giỏi, rất chuẩn nhưng lại không thể đem kiến thức ngữ pháp đó ra áp dụng khi nói ^^! Lý do chính là những câu dùng trong đối thoại hằng ngày rất đơn giản, cũng rất khác với những gì chúng ta học được trong sách. Có những câu mình dịch ra rất phức tạp nhưng thực ra nó lại rất đơn giản

Mình có sưu tập được một số câu và rất thích đem mấy câu này ra xài khi nói

Nói hoài quen luôn đó hihi. Thấy hay hay nên giới thiệu cho các bạn học luôn cho vui. Đọc tí relax sau những giờ học ngữ pháp căng thẳng và đừng quên áp dụng luôn khi nói nhé

Có chuyện gì vậy? ----> **What's up?**

Dạo này ra sao rồi? ----> **How's it going?**

Dạo này đang làm gì? ----> **What have you been doing?**

Không có gì mới cả ----> **Nothing much**

Bạn đang lo lắng gì vậy? ----> **What's on your mind?**

Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi ----> **I was just thinking**

Tôi chỉ đang trí đờn chút thôi ----> **I was just daydreaming**

Không phải là chuyện của bạn ----> **It's none of your business**

Vậy hả? ----> **Is that so?**

Làm thế nào vậy? ----> **How come?**

Chắc chắn rồi! ----> **Absolutely!**

Quá đúng! ----> **Definitely!**

Dĩ nhiên! ----> **Of course!**

Chắc chắn mà ----> **You better believe it!**

Tôi đoán vậy ----> **I guess so**

Làm sao mà biết được ----> **There's no way to know.**

Tôi không thể nói chắc ---> **I can't say for sure (I don't know)**

Chuyện này khó tin quá! ----> **This is too good to be true!**

Thôi đi (đừng đùa nữa) ----> **No way! (Stop joking!)**

Tôi hiểu rồi ----> **I got it**

Quá đúng! ----> **Right on! (Great!)**

Tôi thành công rồi! ----> **I did it!**

Có rảnh không? ----> **Got a minute?**
 Đến khi nào? ----> **'Til when?**
 Vào khoảng thời gian nào? ----> **About when?**
 Sẽ không mất nhiều thời gian đâu ----> **I won't take but a minute**
 Hãy nói lớn lên ----> **Speak up**
 Có thấy Melissa không? ----> **Seen Melissa?**
 Thế là ta lại gặp nhau phải không? ----> **So we've met again, eh?**
 Đến đây ----> **Come here**
 Ghé chơi ----> **Come over**
 Đừng đi vội ----> **Don't go yet**
 Xin nhường đi trước. Tôi xin đi sau ----> **Please go first. After you**
 Cám ơn đã nhường đường ----> **Thanks for letting me go first**
 Thật là nhẹ nhõm ----> **What a relief**
 What the hell are you doing?->**Anh đang làm cái quái gì thế kia?**
 Bạn đúng là cứu tinh. Tôi biết mình có thể trông cậy vào bạn mà ----> **You're a life saver. I know I can count on you.**
 Đừng có giở vờ khờ khạo! ----> **Get your head out of your ass!**
 Xạo quá! ----> **That's a lie!**
 Làm theo lời tôi ----> **Do as I say**
 Đủ rồi đó! ----> **This is the limit!**
 Hãy giải thích cho tôi tại sao ----> **Explain to me why**
Ask for it! ----> Tự mình làm thì tự mình chịu đi!
... In the nick of time: ----> ... thật là đúng lúc
No litter ----> Cấm vất rác
Go for it! ----> Cứ liều thử đi
Yours! As if you didn't know ----> của you chứ ai, cứ giở bộ không biết.
What a jerk! ----> thật là đáng ghét
No business is a success from the beginning ----> vạn sự khởi đầu nan
What? How dare you say such a thing to me ----> Cái gì, ...mà dám nói thế với tau à
How cute! ----> Ngộ ngĩnh, dễ thương quá!
None of your business! ----> Không phải việc của bạn
Don't stick your nose into this ----> đừng dính mũi vào việc này
Don't peep! -----> đừng nhìn lén!

What I'm going to do if... ----> Làm sao đây nếu ...

Stop it right a way! ----> Có thôi ngay đi không

A wise guy, eh?! ----> Á à... thằng này láo

You'd better stop dawdling ----> Bạn tốt hơn hết là không nên la cà

Chúc các bạn có một ngày cuối tuần vui vẻ

Thông thường các món ăn VN nếu nước ngoài không có thì bạn có thể hoàn toàn yên tâm dùng bằng tiếng Việt .

- **Bánh mì : tiếng Anh có -> bread**
- **Nước mắm : tiếng Anh không có -> nuoc mam .**
-
- **Tuy nhiên cũng có thể dịch ra tiếng Anh một số món ăn sau:**
-
- **Bánh cuốn : stuffed pancake**
-
- **Bánh dầy : round sticky rice cake**
-
- **Bánh tráng : girdle-cake**
-
- **Bánh tôm : shrimp in batter**
-
- **Bánh cốm : young rice cake**
-
- **Bánh trôi: stuffed sticky rice balls**
-
- **Bánh đậu : soya cake**
-
- **Bánh bao : steamed wheat flour cake**
-
- **Bánh xèo : pancako**
-
- **Bánh chưng : stuffed sticky rice cake**
-
- **Bào ngư : Abalone**
-
- **Bún : rice noodles**
-
- **Bún Ốc : Snail rice noodles**
-
- **Bún bò : beef rice noodles**
-
- **Bún chả : Kebab rice noodles**

- Cá kho : Fish cooked with sauce
- Chả : Pork-pie
- Chả cá : Grilled fish
- Bún cua : Crab rice noodles
- Canh chua : Sweet and sour fish broth
- Chè : Sweet gruel
- Chè đậu xanh : Sweet green bean gruel
- Đậu phụ : Soya cheese
- Gỏi : Raw fish and vegetables
- Lạp xưởng : Chinese sausage
- Mắm : Sauce of macerated fish or shrimp
- Miến gà : Soya noodles with chicken
- Bạn cũng có thể ghép các món với hình thức nấu sau :
- Kho : cook with sauce
- Nướng : grill
- Quay : roast
- Rán ,chiên : fry
- Sào ,áp chảo : Saute
- Hầm, ninh : stew
- Hấp : steam
- Phở bò : Rice noodle soup with beef
- Xôi : Steamed sticky rice
- Thịt bò tái : Beef dipped in boiling water

